

ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM KINH TẾ VĨ MÔ

1. Nếu GDP bình quân thực tế của năm 2000 là 18,073\$ và GDP bình quân thực tế của năm 2001 là 18,635\$ thì tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng thực tế trong thời kỳ này là bao nhiêu?

- A. 3.0% **B. 3.1%** C. 5.62% D. 18.0% E. 18.6%

2. Khi nền kinh tế đang có lạm phát cao, nên:

- A. Giảm lượng cung tiền, tăng lãi suất B. Giảm chi ngân sách và tăng thuế
C. Các lựa chọn đều sai **D. Các lựa chọn đều đúng**

3. Mức sống của chúng ta liên quan nhiều nhất đến:

- A. Mức độ làm việc chăm chỉ của chúng ta
B. Nguồn cung tư bản của chúng ta, vì tất cả những gì có giá trị đều do máy móc sản xuất ra
C. Nguồn tài nguyên thiên nhiên của chúng ta, vì chúng giới hạn sản xuất

D. Năng suất của chúng ta, vì thu nhập của chúng ta bằng chính những gì chúng ta sản xuất ra.

4. Sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng khác nhau ở:

- A. Mục đích sử dụng** B. Thời gian tiêu thụ
C. Độ bền trong quá trình sử dụng D. Các lựa chọn đều đúng

5. Ngân hàng Trung Ương có thể làm thay đổi cung nội tệ bằng cách:

- A. Mua hoặc bán trái phiếu chính phủ B. Mua hoặc bán ngoại tệ
C. Cả hai lựa chọn đều đúng D. Cả hai lựa chọn đều sai

6. Thành phần nào sau đây thuộc lực lượng lao động:

- A. Học sinh trường trung học chuyên nghiệp B. Người nội trợ
C. Bộ đội xuất ngũ D. Sinh viên năm cuối

7. Hoạt động nào sau đây của ngân hàng Trung Ương sẽ làm tăng cơ sở tiền tệ

- A. Bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối
B. Cho các ngân hàng thương mại vay
C. Hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại
D. Tăng lãi suất chiết khấu

8. Những yếu tố nào sau đây có thể dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại của một nước:

- A. Đồng nội tệ xuống giá so với đồng ngoại tệ
B. Sự gia tăng của đầu tư trực tiếp nước ngoài
C. Thu nhập của các nước đối tác mậu dịch chủ yếu tăng
D. Các lựa chọn đều sai

9. Những yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng đến tổng cung dài hạn:

- A. Thu nhập quốc gia tăng B. Xuất khẩu tăng
C. Tiền lương tăng **D. Đổi mới công nghệ**

10. Những trường hợp nào sau đây có thể tạo ra những áp lực lạm phát

- A. Cán cân thanh toán thặng dư trong một thời gian dài
B. Giá của các nguyên liệu nhập khẩu chủ yếu gia tăng nhiều
C. Một phần lớn các thâm hụt ngân sách được tài trợ bởi ngân hàng trung ương
D. Các lựa chọn đều đúng.

11. GDP thực và GDP danh nghĩa của một năm bằng nhau nếu:

- A. Tỷ lệ lạm phát của năm hiện hành bằng tỷ lệ lạm phát của năm trước
B. Tỷ lệ lạm phát của năm hiện hành bằng tỷ lệ lạm phát của năm gốc
C. Chỉ số giá của năm hiện hành bằng chỉ số giá của năm trước
D. Chỉ số giá của năm hiện hành bằng chỉ số giá của năm gốc

12. Nếu NHTƯ giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất chiết khấu thì khối lượng tiền tệ sẽ:

- a. Tăng b. Giảm c. Không đổi **d. Không thể kết luận**

13: Trên đồ thị, trục hoành ghi sản lượng quốc gia, trục tung ghi mức giá chung, đường tổng cầu AD dịch sang phải khi:

- a. Nhập khẩu và xuất khẩu tăng
 c. Chính phủ cắt giảm các khoản trợ cấp và giảm thuế
- b. Chính phủ tăng chi tiêu cho quốc phòng**
 d. Các lựa chọn đều đúng
- 14: Trên đồ thị, trục hoành ghi sản lượng quốc gia, trục tung ghi mức giá chung, đường tổng cung AS dịch chuyển khi:**
- a. Mức giá chung thay đổi
 c. Thu nhập quốc gia không đổi
- b. Chính phủ thay đổi các khoản chi ngân sách
d. Công nghệ sản xuất có những thay đổi đáng kể
- 15: Trong cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi hoàn toàn:**
- a. Dự trữ ngoại tệ của quốc gia thay đổi tùy theo diễn biến trên thị trường ngoại hối**
 b. Dự trữ ngoại tệ của quốc gia tăng khi tỷ giá hối đoái giảm
 c. Dự trữ ngoại tệ của quốc gia không thay đổi, bất luận diễn biến trên thị trường ngoại hối
 d. Dự trữ ngoại tệ của quốc gia giảm khi tỷ giá hối đoái tăng
- 16: Nếu tỷ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi đáng kể, tốc độ tăng giá trong nước tăng nhanh hơn giá thế giới, sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước sẽ:**
- a. tăng
b. giảm
 c. Không thay đổi
 d. Không thể kết luận
- 17: Khi đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng, nếu các yếu tố khác không đổi, Việt Nam sẽ:**
- a. Thặng dư hoặc thâm hụt cán cân thanh toán
 c. Tăng thu nhập ròng từ tài sản nước ngoài
- b. Tăng xuất khẩu ròng
d. Các lựa chọn đều đúng
- 18: Nếu các yếu tố khác không đổi, lãi suất tăng thì sản lượng cân bằng sẽ:**
- a. Tăng
b. Giảm
 c. không thay đổi
 d. Không thể thay đổi
- 19: Nền kinh tế đang ở mức toàn dụng. Giả sử lãi suất, giá cả và tỷ giá hối đoái không đổi, nếu chính phủ giảm chi tiêu và giảm thuế một lượng bằng nhau, trạng thái của nền kinh tế sẽ thay đổi:**
- a. Từ suy thoái sang lạm phát
 c. Từ ổn định sang lạm phát
- b. Từ suy thoái sang ổn định
d. Từ ổn định sang suy thoái
- 20: Tác động ngắn hạn của chính sách nới lỏng tiền tệ trong nền kinh tế mở với cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi là:**
- a. Sản lượng tăng
 c. Đồng nội tệ giảm giá
- b. Thặng dư hoặc giảm thâm hụt cán cân thương mại
d. Các lựa chọn đều đúng.
- 21: Một nền kinh tế trong trạng thái toàn dụng nhân công có nghĩa là:**
- a. Không còn lạm phát nhưng có thể còn thất nghiệp
 b. Không còn thất nghiệp nhưng có thể còn lạm phát
 c. Không còn thất nghiệp và không còn lạm phát
- d. Vẫn còn một tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp nhất định**
- 22: Trong cơ chế tỷ giá hối đoái cố định, muốn triệt tiêu lượng dư cung ngoại tệ, NHTU phải:**
- a. Dùng ngoại tệ để mua nội tệ
 c. Không can thiệp vào thị trường ngoại hối
- b. Dùng nội tệ để mua ngoại tệ**
 d. Các lựa chọn đều sai
- 23: Tỷ giá thay đổi sẽ ảnh hưởng đến**
- a. Cán cân thương mại
 c. Sản lượng quốc gia
- b. Cán cân thanh toán
d. Các lựa chọn đều đúng
- 24: Theo lý thuyết của Keynes, những chính sách nào sau đây thích hợp nhất nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp:**
- a. Giảm thuế và gia tăng số mua hàng hóa của chính phủ**
 b. Tăng thuế và giảm số mua hàng hóa của chính phủ
 c. Tăng thuế thu nhập và tăng số mua hàng hóa của chính phủ
 d. Phá giá, giảm thuế và giảm số mua hàng hóa của chính phủ
- 25: Chính sách nào của chính phủ sẽ làm kinh tế tăng trưởng nhiều nhất**
- a. giảm thuế thu nhập từ tiết kiệm, cung cấp tín dụng thuế đầu tư, và giảm thâm hụt
 b. giảm thuế thu nhập từ tiết kiệm, cung cấp tín dụng thuế đầu tư, và tăng thâm hụt
 c. tăng thuế thu nhập từ tiết kiệm, cung cấp tín dụng thuế đầu tư, và giảm thâm hụt
- d. tăng thuế thu nhập từ tiết kiệm, cung cấp tín dụng thuế đầu tư, và tăng thâm hụt**

26: Nếu những người cho vay và đi vay thống nhất về một mức lãi suất danh nghĩa nào đó và lạm phát trong thực tế lại thấp hơn so với mức mà họ kỳ vọng thì:

- a. Người đi vay sẽ được lợi và người cho vay bị thiệt
- b. Người cho vay được lợi và người đi vay bị thiệt**
- c. Cả người đi vay và người cho vay đều không được lợi vì lãi suất danh nghĩa được cố định theo hợp đồng
- d. Các lựa chọn đều không đúng

27: Hàm số tiêu dùng: $C = 20 + 0,9 Y$ (Y : thu nhập). Tiết kiệm S ở mức thu nhập khả dụng 100 là:

- a. $S = 10$**
- b. $S = 0$
- c. $S = -10$
- d. Không thể tính được

28: Tác động “hắt ra” (hay còn gọi là tác động lấn át) của chính sách tài chính là do:

- a. Tăng chi tiêu của chính phủ làm giảm lãi suất, dẫn tới tăng đầu tư, làm tăng hiệu lực kích thích tổng cầu
- b. Tăng chi tiêu của chính phủ làm tăng lãi suất, dẫn tới giảm đầu tư, làm giảm hiệu lực kích thích tổng cầu**
- c. Giảm chi tiêu của chính phủ làm tăng lãi suất, dẫn tới giảm đầu tư, làm giảm hiệu lực kích thích tổng cầu
- d. Giảm chi tiêu của chính phủ, làm giảm lãi suất, dẫn tới tăng đầu tư, làm tăng hiệu lực kích thích tổng cầu

29: Theo lý thuyết xác định sản lượng (được minh họa bằng đồ thị có đường 45^0), nếu tổng chi tiêu kế hoạch (tổng cầu dự kiến) lớn hơn GDP thực (hoặc sản lượng) thì:

- a. Các doanh nghiệp sẽ giảm sản lượng để giải phóng thặng dư tồn kho so với mức tồn kho dự kiến
- b. Các doanh nghiệp sẽ tăng hoặc giảm sản lượng tùy theo tình hình tồn kho thực tế là ít hơn hay nhiều hơn mức tồn kho dự kiến**
- c. Các doanh nghiệp sẽ không thay đổi sản lượng vì tồn kho thực tế đã bằng mức tồn kho dự kiến
- d. Các doanh nghiệp sẽ tăng sản lượng để bổ sung tồn kho cho đủ mức tồn kho dự kiến.

30: Mở rộng tiền tệ (hoặc nói lỏng tiền tệ):

- a. Là một chính sách do NHTƯ thực hiện để kích cầu bằng cách giảm thuế, tăng trợ cấp xã hội, hoặc tăng chi tiêu ngân sách
- b. Là một chính sách do NHTƯ thực hiện để kích cầu bằng cách tăng lãi suất chiết khấu, tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hoặc bán ra chứng khoán nhà nước
- c. Là một chính sách do NHTƯ thực hiện để kích cầu bằng cách hạ lãi suất chiết khấu, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hoặc mua các chứng khoán nhà nước**
- d. Là một chính sách do NHTƯ thực hiện để kích cầu bằng cách phát hành trái phiếu chính phủ

31: Sản lượng tiềm năng (sản lượng toàn dụng) là mức sản lượng:

- a. mà tại đó nếu tăng tổng cầu thì lạm phát sẽ tăng nhanh
- b. mà tại đó nền kinh tế còn tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất
- c. tối đa của nền kinh tế
- d. các lựa chọn đều đúng**

32: Giả định lãi suất là 8%. Nếu phải lựa chọn giữa 100\$ ngày hôm nay và 116\$ ngày này hai năm sau, bạn sẽ chọn:

- a. 100\$ ngày hôm nay**
- b. 116\$ ngày này 2 năm sau
- c. Không có gì khác biệt giữa hai phương án trên
- d. Không chọn phương án nào

33: Khoản mục nào sau đây không được tính vào GDP của năm 1989? Doanh thu của:

- a. Một chiếc xe Honda sản xuất năm 1989 ở Tennessee
- b. Dịch vụ cắt tóc
- c. Dịch vụ của nhà môi giới bất động sản
- d. Một ngôi nhà được xây dựng năm 1988 và được bán lần đầu tiên trong năm 1989**
- e. Tất cả các lựa chọn đều được tính vào GDP năm 1989

34: Nếu một người thợ giày mua một miếng da trị giá 100\$, một cuộn chỉ trị giá 50\$, và sử dụng chúng để sản xuất và bán những đôi giày trị giá 500\$ cho người tiêu dùng, giá trị đóng góp vào GDP là:

- a. 50\$ b. 100\$ **c. 500\$** d. 600\$ e. 650\$

35: Nếu GDP lớn hơn GNP của Việt Nam thì:

a. Người nước ngoài đang sản xuất ở Việt Nam nhiều hơn so với người Việt Nam đang sản xuất ở nước ngoài

- b. Người VN đang sản xuất ở nước ngoài nhiều hơn so với người nước ngoài đang sản xuất ở VN
c. GDP thực tế lớn hơn GDP danh nghĩa
d. GNP thực tế lớn hơn GNP danh nghĩa
e. Giá trị hàng hóa trung gian lớn hơn giá trị hàng hóa cuối cùng

36: Khoản chi tiêu 40.000\$ mua một chiếc xe BMW được sản xuất tại Đức của bạn được tính vào GDP của Mỹ như thế nào:

- a. đầu tư tăng 40.000\$ và xuất khẩu ròng tăng 40.000\$
b. tiêu dùng tăng 40.000\$ và xuất khẩu ròng giảm 40.000\$
c. xuất khẩu ròng giảm 40.000\$
d. xuất khẩu ròng tăng 40.000\$
e. không có tác động nào vì giao dịch này không liên quan đến sản xuất trong nước

36: Bạn đang xem bản tin thời sự với bố bạn. Bản tin cho thấy rằng một quốc gia Caribbean nào đó đang gặp khủng hoảng và chỉ có mức GDP/người là 300\$/năm. Do bố của bạn biết rằng GDP/người của Mỹ xấp xỉ vào khoảng 30.000\$ nên ông cho rằng, về cơ bản Mỹ đang khá giả hơn gấp 100 lần so với quốc gia Caribbean đó. Lời bình luận của bố bạn:

- a. Đúng b. Sai

37: Lạm phát có thể được đo lường bằng tất cả các chỉ số sau đây trừ:

- a. Chỉ số điều chỉnh GDP b. Chỉ số giá tiêu dùng
c. Chỉ số giá sản xuất **d. Chỉ số giá hàng hóa thành phẩm**
e. Tất cả các lựa chọn đều được sử dụng để đo lường lạm phát

38: CPI sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi sự gia tăng 10% giá cả của mặt hàng tiêu dùng nào sau đây:

- a. Nhà ở** b. Giao thông d. Thực phẩm và đồ uống
c. Chăm sóc y tế e. Tất cả các lựa chọn đều có cùng một tác động

39: “Giỏ hàng hóa” được sử dụng để tính CPI bao gồm:

- a. Nguyên vật liệu thô được mua bởi các doanh nghiệp
b. Tất cả các sản phẩm hiện hành
c. Các sản phẩm được mua bởi người tiêu dùng điển hình
d. Tất cả các sản phẩm tiêu dùng
e. Các lựa chọn đều sai.

40: Do sự gia tăng giá xăng khiến cho người tiêu dùng đi xe đạp nhiều hơn và đi xe hơi ít hơn, nên CPI có xu hướng ước tính không đầy đủ chi phí sinh hoạt.

- a. Đúng **b. Sai**

41: Sự gia tăng giá kim cương sẽ gây ra một tác động lớn hơn đối với CPI so với sự thay đổi cùng tỷ lệ phần trăm của giá thực phẩm, bởi vì kim cương đắt hơn nhiều

- a. Đúng **b. Sai**

42: Để thúc đẩy tăng trưởng, chính phủ không nên làm gì sau đây:

- a. thúc đẩy thương mại tự do b. khuyến khích tiết kiệm và đầu tư
c. kiểm soát sự gia tăng dân số d. khuyến khích nghiên cứu và triển khai công nghệ

e. quốc hữu hóa các ngành quan trọng

43: Thước đo hợp lý đối với mức sống của một nước là:

- a. GDP thực bình quân đầu người** b. GDP thực
c. GDP danh nghĩa bình quân đầu người d. GDP danh nghĩa
e. Tỷ lệ tăng trưởng của GDP danh nghĩa bình quân đầu người

44: Nhiều nước Đông Á đang tăng trưởng rất nhanh vì:

- a. Họ có nguồn tài nguyên dồi dào
- b. Họ là các nước đế quốc và đã vơ vét được của cải từ chiến thắng trước đây trong chiến tranh
- c. Họ đã giành một tỷ lệ rất lớn của GDP cho tiết kiệm và đầu tư**
- d. Họ đã luôn luôn giàu có và sẽ tiếp tục giàu có, điều này vẫn được biết đến như là “nước chảy chỗ trũng”
- e. Không có câu trả lời nào đúng

45: Khi một nước có GDP bình quân rất nhỏ:

- a. Nước này phải chịu số mệnh nghèo mãi mãi
- b. Nước này chắc hẳn là một nước nhỏ
- c. Nước này có tiềm năng tăng trưởng tương đối nhanh nhờ “hiệu ứng bất kịp”**
- d. Một sự tăng lên về tư bản có thể sẽ có ảnh hưởng tới sản lượng
- e. Không có câu trả lời đúng

46: Khi một nước giàu có,

- a. nước này hầu như không thể nghèo đi một cách tương đối
- b. Nước này sẽ khó có thể tăng trưởng nhanh chóng do quy luật lợi tức giảm dần đối với tư bản**
- c. Tư bản trở nên có năng suất hơn nhờ “hiệu ứng bất kịp”
- d. Nước này không cần vốn nhân lực nữa
- e. Không câu trả lời nào đúng

47: Nếu hai nước cùng khởi đầu với mức GDP bình quân đầu người như nhau, và một nước tăng trưởng với tốc độ 2%/năm còn một nước tăng trưởng 4%/năm

- a. GDP bình quân của một nước sẽ luôn lớn hơn GDP bình quân của nước còn lại 2%
- b. Mức sống của nước có tốc độ tăng trưởng 4% sẽ tăng dần khoảng cách với mức sống của nước tăng trưởng chậm hơn do tăng trưởng kép**
- c. Mức sống của hai nước sẽ gặp nhau do quy luật lợi suất giảm dần đối với tư bản
- d. Năm sau, kinh tế của nước tăng trưởng 4% sẽ lớn gấp hai lần nước tăng trưởng 2%.

48: Chi phí cơ hội của tăng trưởng là:

- a. sự giảm sút về đầu tư hiện tại
- b. sự giảm sút về tiết kiệm hiện tại
- c. sự giảm sút về tiêu dùng hiện tại**
- d. sự giảm sút về thuế

49: Sự gia tăng nhân tố nào sau đây không làm tăng năng suất của một quốc gia

- a. Vốn nhân lực/ công nhân
- b. Tư bản vật chất/ công nhân
- c. Tài nguyên thiên nhiên/ công nhân
- d. Lao động**
- e. Tri thức công nghệ

50: Câu nhận định nào trong số các câu sau là đúng?

- a. Các nước có thể có mức GDP bình quân khác nhau nhưng đều tăng trưởng với tỷ lệ như nhau
- b. Các nước có thể có tỷ lệ tăng trưởng khác nhau nhưng mức GDP bình quân của mỗi nước là như nhau
- c. Các nước đều có tốc độ tăng trưởng và mức sản lượng như nhau vì mỗi nước đều có được các nhân tố sản xuất giống nhau

d. Mức GDP bình quân cũng như tốc độ tăng trưởng của các nước có sự khác nhau lớn, và theo thời gian, các nước nghèo có thể trở nên giàu một cách tương đối.

51: Một giám đốc bị mất việc do công ty làm ăn thua lỗ. Ông ta nhận được khoản trợ cấp thôi việc 50 triệu đồng thay vì tiền lương 100 triệu Đ/năm trước đây. Vợ ông ta bắt đầu đi làm với mức lương 10 triệu Đ/năm. Con gái ông ta vẫn làm công việc như cũ, nhưng tăng thêm khoản đóng góp cho bố mẹ 5 triệu Đ/Năm. Phần đóng góp của gia đình này vào tổng thu nhập quốc dân trong năm sẽ giảm đi:

- a. 50 triệu Đ
- b. 65 triệu Đ
- c. 75 triệu Đ
- d. 85 triệu Đ
- e. 90 triệu Đ**

52: Điều nào sau đây sẽ khiến cho CPI tăng nhiều hơn so với chỉ số điều chỉnh GDP?

- a. Tăng giá xe đạp Thống

- b. Tăng giá xe tăng do Bộ Quốc Phòng mua
 c. Tăng giá máy bay chiến đấu sản xuất trong nước và được bán cho Lào

d. Tăng giá xe máy Spacy được sản xuất ở Nhật và bán ở Việt Nam

- e. Tăng giá máy kéo hiệu Bông Sen.

53: Bảng dưới đây giả định nền kinh tế chỉ có hai loại hàng tiêu dùng là sách và bút. Sử dụng thông tin trong bảng với năm cơ sở là năm 2000

Năm	Giá sách (Nghìn Đ)	Lượng sách (cuốn)	Giá bút (Nghìn Đ)	Lượng bút (Cái)
2000	2	100	1	100
2001	2,5	90	0,9	120
2002	2,75	105	1	130

CPI của các năm 2000, 2001, 2002 lần lượt là:

- a. 100; 111; 139,6
 b. 100; 109,2; 116
 c. **100; 113,3; 125**
 d. 83,5; 94,2; 100

54: Bảng dưới đây giả định nền kinh tế chỉ có hai loại hàng tiêu dùng là sách và bút. Sử dụng thông tin trong bảng với năm cơ sở là năm 2000

Năm	Giá sách (Nghìn Đ)	Lượng sách (cuốn)	Giá bút (Nghìn Đ)	Lượng bút (Cái)
2000	2	100	1	100
2001	2,5	90	0,9	120
2002	2,75	105	1	130

Tỷ lệ lạm phát của năm 2001 là:

- a. 0%
 b. 9,2%
 c. 11%
 d. **13,3%**

55: Bảng dưới đây giả định nền kinh tế chỉ có hai loại hàng tiêu dùng là sách và bút. Sử dụng thông tin trong bảng với năm cơ sở là năm 2000

Năm	Giá sách (Nghìn Đ)	Lượng sách (cuốn)	Giá bút (Nghìn Đ)	Lượng bút (Cái)
2000	2	100	1	100
2001	2,5	90	0,9	120
2002	2,75	105	1	130

Tỷ lệ lạm phát của năm 2002 là:

- a. 0%
 b. **10,3%**
 c. 11%
 d. 13,3%

56: Bảng dưới đây giả định nền kinh tế chỉ có hai loại hàng tiêu dùng là sách và bút. Sử dụng thông tin trong bảng với năm cơ sở là năm 2000

Năm	Giá sách (Nghìn Đ)	Lượng sách (cuốn)	Giá bút (Nghìn Đ)	Lượng bút (Cái)
2000	2	100	1	100
2001	2,5	90	0,9	120
2002	2,75	105	1	130

Giả sử thay đổi năm cơ sở thành 2002. Giá trị mới của CPI trong năm 2001:

- a. **90**
 b. 100
 c. 114,7
 d. 134,3

57: Nếu CPI của năm 1995 là 136,5 và tỉ lệ lạm phát của năm 1995 là 5% thì CPI của năm 1994 là:

- a. 135
 b. 125
 c. 131,5
 d. **130**
 e. 105

58: Giả sử thu nhập của bạn tăng từ 19 triệu lên 31 triệu Đ. Trong giai đoạn đó CPI tăng từ 122 lên 169. Nhìn chung mức sống của bạn đã:

- a. Giảm
 b. **Tăng**
 c. Không đổi
 d. Không thể kết luận vì không biết năm cơ sở.

b. Chỉ ra rằng tỷ lệ tiết kiệm là yếu tố then chốt quyết định khối lượng tư bản ở trạng thái dừng.

c. Giả định lao động và công nghệ không thay đổi.

71: Trong trạng thái dừng, đầu tư bằng khấu hao. Vậy, tiêu dùng ở trạng thái dừng sẽ bằng:

a. Sản lượng trừ khấu hao

b. Sản lượng trừ tiết kiệm

c. Tiết kiệm cộng khấu hao

72: Hạng mục nào dưới đây không nằm trong cách tính GNP

a. Lương giáo viên phổ thông

b. Chi tiêu trợ cấp xã hội

c. Công việc nội trợ được chi trả trong nước

d. Giá trị thỏa mãn của việc giải trí nghỉ ngơi

e. chi tiêu trợ cấp xã hội và giá trị thỏa mãn của việc giải trí nghỉ ngơi

73: Định nghĩa nào dưới đây miêu tả chính xác nhất nợ quốc gia?

a. Chênh lệch hàng năm giữa chi tiêu Chính phủ với mức thuế thu được

b. Số lượng tiền VNĐ nợ IMF

c. Phần tích lũy thâm hụt cán cân thanh toán thực tế của Việt Nam

d. Phần tích lũy thâm hụt ngân sách thực tế của Việt Nam

e. Tổng số nợ nước ngoài đang tồn đọng của nước Việt Nam

74: Trong một nền kinh tế mở có sự can thiệp của Chính phủ, điều kiện nào sau đây sẽ đảm bảo toàn dụng nhân công?

a. Tiết kiệm bằng đầu tư

b. Thuế bằng chi tiêu chính phủ

c. Tiết kiệm + thuế + nhập khẩu = Đầu tư + Chi tiêu chính phủ + xuất khẩu

d. Không có lựa chọn nào đúng.

75: Lý thuyết tiền lương hiệu quả cho rằng

a. Trên thị trường lao động đang có dư cầu về lao động

b. Doanh nghiệp cảm thấy có lợi hơn khi giữ cho tiền lương ở mức cao hơn mức làm cân bằng thị trường lao động ngay cả khi có tình trạng dư cung về lao động.

c. Tiền lương mà người công nhân nhận được cao hơn mức công đoàn thương lượng với doanh nghiệp

76: Những người lao động thất vọng

a. Được tính vào lực lượng lao động và góp phần làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

b. Được tính vào lực lượng lao động và góp phần làm tăng tỷ lệ thất nghiệp không tự nguyện

c. Nằm ngoài lực lượng lao động và không được phản ánh trong con số thống kê thất nghiệp

d. Nằm ngoài lực lượng lao động và được tính vào tỷ lệ thất nghiệp tự nguyện

77: Điểm nào dưới đây sẽ được xem là tài sản cho một khách hàng của một ngân hàng thương mại?

a. Tiền gửi Ngân hàng ở tài khoản vãng lai

b. Tín phiếu thương mại do ngân hàng giữ làm tài sản dự trữ

c. Số tiền rút quá mức tài khoản cá nhân cho phép

d. Tiền cho vay ứng trước của ngân hàng thương mại này bằng USD

78: Khi chính phủ giảm thuế đánh vào các đầu vào nhập khẩu:

a. Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải

b. Đường tổng cầu dịch chuyển sang trái

c. Đường tổng cung dịch chuyển sang phải

d. Đường tổng cung dịch chuyển sang trái

e. Cả đường tổng cung và tổng cầu đều dịch chuyển sang phải

79: Sự kiện nào sau đây sẽ làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn, nhưng không làm dịch chuyển đường tổng cung dài hạn:

a. Sự thay đổi khối lượng tư bản

b. Sự thay đổi công nghệ

c. Sự thay đổi tiền lương danh nghĩa

d. Sự thay đổi cung về lao động

e. Không có sự kiện nào thỏa mãn câu hỏi trên

80: Chính phủ trong một nền kinh tế chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ là 100 triệu USD và trợ cấp ở mức đến 10% thu nhập quốc dân. Tỷ lệ thuế trực thu là 30%.

Tại mức thu nhập nào, Chính phủ cân đối được ngân sách:

a. 300 triệu USD

b. 500 triệu USD

c. 650 triệu USD

d. 480 triệu USD

81: Chính phủ trong một nền kinh tế chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ là 100 triệu USD và trợ cấp ở mức đến 10% thu nhập quốc dân. Tỷ lệ thuế trực thu là 30%.

Trong khung thu nhập nào, Chính phủ bị thâm hụt ngân sách:

- a. <300 **b. <500** c. < 650 d. < 480

82: Chính phủ trong một nền kinh tế chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ là 100 triệu USD và trợ cấp ở mức đến 10% thu nhập quốc dân. Tỷ lệ thuế trực thu là 30%.

Trong khung thu nhập nào, Chính phủ có thặng dư ngân sách:

- a. >300 **b. >500** c. >650 d. > 480

83: Chính phủ trong một nền kinh tế chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ là 100 triệu USD và trợ cấp ở mức đến 10% thu nhập quốc dân. Tỷ lệ thuế trực thu là 30%.

Thâm hụt hay thặng dư của Chính phủ là bao nhiêu, nếu thu nhập tại điểm cân bằng là 400 triệu USD

- a. Thặng dư 30 **b. Thâm hụt 20** c. Thâm hụt 60 d. Thặng dư 50

84: Chính phủ trong một nền kinh tế chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ là 100 triệu USD và trợ cấp ở mức đến 10% thu nhập quốc dân. Tỷ lệ thuế trực thu là 30%.

Nếu thu nhập tại điểm toàn dụng nhân công là 750, ngân sách tại điểm đó bằng bao nhiêu?

- a. 150** b. 180 c. 250 d. 100

85: Mô hình tăng trưởng Solow:

a. Chỉ ra ảnh hưởng của tiết kiệm, tỷ lệ tăng dân số và tiến bộ công nghệ tới sự tăng trưởng theo thời gian của sản lượng

b. Mô tả quá trình sản xuất, phân phối và phân bổ sản lượng của nền kinh tế tại một thời điểm nhất định.

c. Chỉ ra rằng tỷ lệ khấu hao là yếu tố then chốt quyết định khối lượng tư bản ở trạng thái dừng.

86: Theo mô hình Solow, một quốc gia dành tỷ lệ thu nhập cao cho tiết kiệm và đầu tư, nó sẽ:

a. Có khối lượng tư bản ở trạng thái vàng thấp hơn và thu nhập cao hơn

b. Dự báo tỷ lệ khấu hao là yếu tố then chốt quyết định một nước giàu hay nghèo

c. Có khối lượng tư bản ở trạng thái dừng lớn hơn và thu nhập cao hơn

87: Việt Nam tăng thuế nhập khẩu vàng từ 0.5% lên 1% và bỏ khung lãi suất trần VNĐ 12% khiến cho:

a. Giá vàng trong nước tăng

b. Giá USD giảm

c. Tổng cầu sẽ tăng do mọi người kỳ vọng giá vàng sẽ tăng nên chi tiêu cho việc mua vàng tích trữ nhiều hơn.

88: Khi $Y < Y_P$, khi nào nền kinh tế quốc gia tái thiết lập được cân đối bên trong?

a. Khi giá cả và tiền lương cứng nhắc

b. Khi giá cả và tiền lương linh hoạt

c. Trong dài hạn, nền kinh tế sẽ không tái thiết lập được cân đối bên trong

d. Trong ngắn hạn, cân đối bên trong được tái thiết lập và tổng cầu (sản lượng) giảm.

89: Năm 1914, Công ty Henry Pho (thương hiệu về đồ may mặc) trả cho công nhân 5\$/ngày, trong khi mức lương phổ biến trên thị trường đương thời là 2 – 3\$/ngày. Công ty này đã:

a. Chịu sự áp chế của luật tiền lương tối thiểu

b. Công đoàn và thương lượng tập thể trong công ty đã quyết định mức lương

c. Công ty áp dụng lý thuyết tiền lương hiệu quả.

90: Một lý do làm cho đường tổng cầu có độ dốc âm là:

a. Mọi người tìm thấy những hàng hóa thay thế khi giá cả của một mặt hàng mà họ đang tiêu dùng tăng

b. Dân cư trở nên khá giả hơn khi mức giá giảm và do đó sẵn sàng mua nhiều hàng hơn

c. Mức giá thấp hơn làm tăng sức mua của lượng tiền mà mọi người đang nắm giữ, do đó họ sẽ tăng tiêu dùng

d. Khi mức giá tăng, mọi người sẽ chuyển từ tiêu dùng hàng ngoại sang tiêu dùng hàng sản xuất trong nước.

91: Khi chính phủ tăng thuế đánh vào hàng tiêu dùng nhập khẩu

a. Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải

c. Đường tổng cung dịch chuyển sang phải

b. Đường tổng cầu dịch chuyển sang trái

d. Đường tổng cung dịch chuyển sang trái

92: Khi OPEC tăng giá dầu thì:

a. Tỷ lệ lạm phát ở các nước nhập khẩu dầu mỏ tăng

b. GDP thực tế ở các nước nhập khẩu dầu mỏ giảm

c. Thu nhập quốc dân được phân phối lại từ các nước nhập khẩu dầu sang các nước xuất khẩu dầu

d. Tất cả các câu đều đúng

e. Tất cả các câu đều sai

93: Trong một nền kinh tế đóng không có Chính phủ, tiêu dùng C và thu nhập Y liên hệ với nhau

bằng 1 hàm: $C = 400$ triệu Bảng + ; Tiết kiệm sẽ bằng 0 khi thu nhập quốc dân là:

a. 0 b. 100 triệu Bảng c. 300 Triệu Bảng d. 700 triệu Bảng **e. 1600 triệu Bảng**

94: Tất cả những điều sau thường dẫn tới tăng nhu cầu tiền trong giao dịch, trừ:

a. Tăng nói chung trong giá cả hàng tiêu dùng

b. Dự đoán giá hàng tiêu dùng tăng

c. Tăng mức thu nhập

d. Thuế suất tiêu chuẩn của thuế thu nhập tăng

e. Tăng thuế suất đánh vào giá trị gia tăng

95: Nếu đầu tư gia tăng thêm một lượng 15 và xu hướng tiêu dùng biên là 0,8, khuynh hướng đầu tư biên = 0. Mức sản lượng sẽ:

a. Gia tăng thêm là 19

b. Gia tăng thêm là 27

c. Gia tăng thêm là 75

c. Không có câu nào đúng

96: Điểm nào dưới đây không đẩy cán cân thanh toán của Việt Nam đến thặng dư trong tài khoản giao dịch?

a. Tăng số lượng người đi nghỉ từ Pháp, Trung Quốc sang Việt Nam

b. Tăng cổ tức đầu tư của Việt Nam vào Lào

c. Tăng thu nhập từ xuất khẩu nhờ bán đồ cổ sang Mỹ

d. Thuê ít phim Mỹ hơn để chiếu ở Việt Nam, chi phí cho mỗi cuốn phim giữ nguyên

e. Bán những khoản đầu tư của Việt Nam ở ngành công nghiệp Campuchia.

97: Cán cân thanh toán của một quốc gia sẽ thay đổi khi:

a. Lãi suất trong nước thay đổi

c. Tỷ giá hối đoái thay đổi

b. Sản lượng quốc gia thay đổi

d. Các câu đều đúng

98: Tất cả những yếu tố dưới đây là bộ phận của thu nhập quốc dân, trừ:

a. Tiền lương cảnh sát

b. Tiền trả tù nhân cho công việc họ làm trong tù.

c. Trợ cấp ốm đau.

d. Lương của những người làm trong các tổ chức từ thiện.

99: Nếu GDP = 1000\$, tiêu dùng = 600\$, thuế = 100\$ và chi tiêu chính phủ = 200\$, thì:

a. Tiết kiệm = 200\$, đầu tư = 200\$ b. Tiết kiệm = 300\$, đầu tư = 300\$

c. Tiết kiệm = 100\$, đầu tư = 200\$ **d. Tiết kiệm = 200\$, đầu tư = 100\$**

e. Tiết kiệm = 0\$, đầu tư = 0\$

100: Nếu công chúng giảm tiêu dùng 100 tỷ USD và chính phủ tăng chi tiêu 100 tỷ USD, các yếu tố khác không đổi, thì trường hợp nào sau đây đúng:

a. Tiết kiệm tăng và nền kinh tế sẽ tăng trưởng nhanh hơn

b. Tiết kiệm giảm và nền kinh tế sẽ tăng trưởng chậm hơn

c. Tiết kiệm không đổi

d. Chưa có đủ thông tin để kết luận sẽ có ảnh hưởng gì đến tiết kiệm hay không

101: Trong dài hạn, lạm phát có nguyên nhân ở việc:

a. Các ngân hàng có sức mạnh thị trường và từ chối cho vay tiền

b. Chính phủ tăng thuế quá cao đến mức làm tăng chi phí của việc tiến hành kinh doanh và do vậy, làm tăng giá cả

c. Chính phủ cho in quá nhiều tiền

- d. Sự gia tăng giá cả của các yếu tố đầu vào, ví dụ như lao động và dầu mỏ
e. Các lựa chọn đều sai

102: Nếu mức giá tăng gấp đôi

- a. Lượng cầu tiền giảm một nửa
c. Thu nhập danh nghĩa không bị ảnh hưởng
e. Các lựa chọn đều sai

b. Cung tiền bị cắt giảm một nửa

d. Giá trị của tiền bị cắt giảm một nửa

103: Trong dài hạn, cầu tiền phụ thuộc nhiều nhất vào:

a. Mức giá

c. Sự sẵn có của các đại lý ngân hàng

b. Sự sẵn có của thẻ tín dụng

d. Lãi suất

104: Lý thuyết số lượng tiền tệ kết luận rằng sự gia tăng của cung tiền gây ra:

- a. Sự gia tăng tương ứng của tốc độ lưu thông
c. Sự gia tăng tương ứng của sản lượng thực tế
e. Sự giảm sút tương ứng của giá cả

b. Sự gia tăng tương ứng của giá cả

d. Sự giảm sút tương ứng của tốc độ lưu thông

105: Nếu tiền có tính trung lập thì:

- a. Sự gia tăng của cung tiền chẳng có ý nghĩa gì cả
b. Cung tiền không thể thay đổi bởi vì nó gắn chặt với một loại hàng hoá, ví dụ vàng
c. Sự thay đổi của cung tiền chỉ ảnh hưởng đến các biến thực tế, ví dụ sản lượng thực tế

d. Sự thay đổi của cung tiền chỉ ảnh hưởng đến các biến danh nghĩa, ví dụ giá cả và tiền lương

e. Sự thay đổi của cung tiền làm giảm tốc độ lưu thông một tỷ lệ tương ứng, do vậy không có hiệu ứng nào đối với giá cả hoặc sản lượng thực tế

106: Nếu cung tiền tăng 5%, và sản lượng thực tế tăng 2%, giá cả sẽ tăng:

a. 5%

b. nhỏ hơn 5%

c. lớn hơn 5%

d. các lựa chọn đều sai

107: Các nước sử dụng thuế lạm phát bởi vì:

- a. chính phủ không hiểu được nguyên nhân và hậu quả của lạm phát
b. chính phủ có được một ngân sách cân bằng

c. chi tiêu của chính phủ rất lớn và khoản thu thuế của chính phủ không tương xứng và họ gặp khó khăn trong việc đi vay

d. thuế lạm phát là hợp lý nhất trong tất cả các loại thuế

e. thuế lạm phát là loại thuế có khả năng lũy tiến nhất (người giàu phải nộp) trong tất cả các loại thuế.

108: Giả sử lãi suất danh nghĩa là 7% trong khi đó cung tiền tăng với tốc độ 5%/năm. Nếu chính phủ tăng tốc độ tăng tiền từ 5% lên đến 9%, hiệu ứng Fisher cho thấy rằng trong dài hạn, lãi suất danh nghĩa sẽ là:

a. 4%

b. 9%

c. 11%

d. 12%

e. 16%

109: Nếu lạm phát trong thực tế lớn hơn so với mức mà mọi người kỳ vọng, thì:

a. Của cải được tái phân phối từ người đi vay sang người cho vay

b. của cải được tái phân phối từ người cho vay sang người đi vay

c. không có sự tái phân phối nào xảy ra

d. lãi suất thực tế không bị ảnh hưởng

110: Loại chi phí lạm phát nào sau đây không xảy ra khi lạm phát ổn định và có thể dự kiến được

a. Chi phí mòn giày

b. Chi phí thực đơn

c. Các tác hại do lạm phát gây ra sự biến dạng về thuế

d. sự tái phân phối của cải một cách ngẫu nhiên

e. Các chi phí do sự lộn lộn và bất tiện

111: Giả sử rằng do lạm phát, người dân Brazil giữ tiền mặt một cách ít nhất và hàng ngày họ tới ngân hàng để rút lượng tiền mặt theo nhu cầu. Đây là một ví dụ về:

a. Chi phí mòn giày

b. Chi phí thực đơn

c. Các tác hại do lạm phát gây ra sự biến dạng về thuế

d. bằng việc tăng cầu về công nhân trong khu vực có công đoàn

120. Chính sách nào sau đây của chính phủ thất bại đối với việc giảm tỷ lệ thất nghiệp?

a. giảm trợ cấp thất nghiệp

b. thiết lập các cơ quan việc làm

c. thiết lập chương trình đào tạo công nhân

d. tăng tiền lương tối thiểu

e. phê chuẩn luật về quyền lao động

121. Theo quan điểm của Friedman thì sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp chỉ xảy ra

A. Trong ngắn hạn, khi đồng Phillips cha dịch chuyển

B. Khi các tác nhân kinh tế có kỳ vọng hợp lý

C. Khi chính phủ thành công trong việc cắt giảm kỳ vọng về lạm phát của các tác nhân kinh tế

D. Khi kỳ vọng được hình thành dựa trên kinh nghiệm quá khứ (giả thuyết kỳ vọng thích nghi) và thị trường nhanh chóng điều chỉnh để trung hoà ảnh hưởng của các cú sốc.

122. Sự khác nhau giữa lạm phát do cầu kéo và lạm phát do chi phí đẩy trước hết là ở chỗ

A. chính phủ tăng thuế giá trị gia tăng lên quá cao và mở rộng tiền tệ quá mức cần thiết.

B. Lạm phát do cầu kéo có nguyên nhân ở cú sốc cầu, làm dịch chuyển đồng tổng cầu sang phải và sản lượng tăng.

C. Lạm phát do chi phí đẩy có nguyên nhân ở cú sốc cung, làm dịch chuyển đồng tổng cung sang trái và gây ra tình trạng suy thoái.

D. chính phủ tăng thuế giá trị gia tăng lên quá cao, mở rộng tiền tệ quá mức cần thiết và lạm phát do cầu kéo có nguyên nhân ở cú sốc cầu, làm dịch chuyển đồng tổng cầu sang phải và sản lượng tăng còn lạm phát do chi phí đẩy có nguyên nhân ở cú sốc cung, làm dịch chuyển đồng tổng cung sang trái và gây ra tình trạng suy thoái

E. lạm phát do cầu kéo có nguyên nhân ở cú sốc cầu, làm dịch chuyển đồng tổng cầu sang phải và sản lượng tăng còn lạm phát do chi phí đẩy có nguyên nhân ở cú sốc cung, làm dịch chuyển đồng tổng cung sang trái và gây ra tình trạng suy thoái

123. Lạm phát không dự kiến hay bất ngờ trước hết

A. Lạm phát sinh chi phí thực đơn và chi phí mòn giày

B. Làm giảm sản lượng của nền kinh tế

C. Phân phối lại của cải giữa người cho vay và đi vay, giữa người nắm giữ tài sản bằng tiền và người nắm giữ tài sản bằng hiện vật.

D. Tạo ra những tác hại tổng cộng vì các tác nhân kinh tế không tính đến loại lạm phát này.

124. Khi thực hiện chính sách tài khoá, chính phủ có thể dùng các công cụ sau

A. Giá cả và tiền lương

B. Tỷ giá hối đoái

C. Thuế và chi tiêu mua hàng hoá - dịch vụ của chính phủ

D. Thuế quan và hạn ngạch

E. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu và nghiệp vụ thị trường mở.

125. Nếu chính phủ muốn khuyến khích đầu t để thúc đẩy tỷ lệ tăng trưởng dài hạn nhng không muốn làm thay đổi sản lượng hiện tại vì nó đang ổn định ở mức sản lượng tiềm năng, chính phủ sẽ

A. Vận dụng phối hợp chính sách giảm thuế và tăng cung tiền

B. Vận dụng phối hợp chính sách trợ cấp đầu t và cắt giảm lãi suất chiết khấu

C. Vận dụng phối hợp chính sách cắt giảm chi tiêu và thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng

D. Vận dụng phối hợp chính sách cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và giảm thuế

E. Tìm cách ổn định tất cả các biến chính sách ở mức hiện tại

126. Khi đầu t làm tăng khối lượng t bản trong nền kinh tế, đầu t sẽ

A. Làm cho đồng tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang phải và đồng tổng cung dài hạn dịch chuyển sang trái.

B. Làm cho đồng tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang trái và đồng tổng cung dài hạn dịch chuyển sang phải.

C Không gây ra tác động gì tới mức tổng cung ngắn hạn, nhng làm thay đổi mức sản lượng tiềm năng, qua đó làm dịch chuyển đường tổng cung dài hạn sang phải.

D Gây ra tác động nh một cú sốc cung thuận lợi và làm dịch chuyển đường tổng cung sang phải, qua đó làm tăng cả mức tổng cung và tổng cầu.

127. Trong nền kinh tế giản đơn và nền kinh tế đóng có chính phủ

A. Tổng sản phẩm quốc dân bằng tổng sản phẩm quốc nội

B. Tổng sản phẩm quốc dân nhỏ hơn tổng sản phẩm quốc nội

C. Tổng sản phẩm quốc dân lớn hơn tổng sản phẩm quốc nội

D. Tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội không có mối quan hệ với nhau

128. Trong nền kinh tế mở

A. Tổng sản phẩm quốc dân bằng tổng sản phẩm quốc nội

B. Tổng sản phẩm quốc dân nhỏ hơn tổng sản phẩm quốc nội

C. Tổng sản phẩm quốc dân lớn hơn tổng sản phẩm quốc nội

D. Tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội khác nhau ở phần thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài

129. Trong nền kinh tế giản đơn

A. Chi tiêu của chính phủ luôn bằng thuế của chính phủ

B. Xuất khẩu luôn bằng nhập khẩu

C. Tiết kiệm luôn bằng đầu tư

D. Nhu cầu tiết kiệm luôn bằng nhu cầu đầu tư

130. Trong nền kinh tế đóng có chính phủ

A. Cân cân thương mại luôn cân bằng

B. Thặng d của khu vực tư nhân phải bằng thâm hụt ngân sách của chính phủ và ngược lại

C. Tiết kiệm luôn bằng đầu tư

D. Chi tiêu của chính phủ luôn bằng thuế của chính phủ

131. Trong nền kinh tế mở

A. Thâm hụt cán cân thương mại phải bằng thâm hụt của khu vực trong nước và ngược lại

B. Xuất khẩu phải bằng nhập khẩu

C. Tiết kiệm phải bằng đầu tư

D. Thâm hụt ngân sách là nguyên nhân duy nhất gây ra thâm hụt trong cán cân thương mại

E. Thâm hụt trong cán cân thương mại phải bằng thặng d của khu vực tư nhân trong nước

132. Trong nền kinh tế mở, GDP tính theo phương pháp chi tiêu và theo luồng sản phẩm cuối cùng đều bằng

A. $C + I + G + X + IM$

B. $C + I + G + X - IM$

C. $C + I + G + Te$

D. $C + I + G + D$

E. $C + I + G + Td$

133. Nếu tính theo phương pháp giá trị gia tăng thì GDP bằng

A. tổng thu nhập gia tăng của các nhân tố sản xuất trong nước

B. tổng chi phí tăng thêm phát sinh từ việc sử dụng các nhân tố sản xuất nh lao động, vốn, đất đai và năng lực kinh doanh

C. tổng giá trị gia tăng của tất cả các ngành trong nền kinh tế

D. tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ trừ khấu hao

134. GDP tính theo giá thị trường và tính theo chi phí nhân tố khác nhau ở

A. Phần khấu hao tài sản cố định

B. Thuế gián thu

C. Thuế trực thu

D. Trợ cấp xã hội

E. Trợ cấp thất nghiệp

135. Nếu trong một năm nào đó chỉ số GDP thực tế là 110% và chỉ số GDP danh nghĩa là 120% thì tốc độ tăng trưởng của năm đó bằng

A. 120%

B. 10%

C. 110%

D. 20%

136. Bộ phận chi tiêu cho tiêu dùng không phụ thuộc vào thu nhập quyết định

- A Tiết kiệm quốc gia bằng tổng của các khoản tiền gửi trong tài khoản tiết kiệm của hệ thống ngân hàng**
- B Tiết kiệm quốc gia bằng tổng của tiết kiệm cá nhân và tiết kiệm công cộng
- C Tiết kiệm quốc gia chính là phần sản lượng còn lại sau khi đã thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng và chính phủ
- D Tiết kiệm quốc gia bằng đầu tư quốc gia tại mức lãi suất cân bằng
145. **Số người bị mất việc do nền kinh tế béc vào thời kỳ suy thoái được xếp vào dạng**
- A Thất nghiệp tạm thời
- B Thất nghiệp cơ cấu
- C Thất nghiệp do thiếu cầu**
- D Thất nghiệp tự nhiên
146. **Lạm phát là sự gia tăng của**
- A Giá cả một mặt hàng
- B **Mức giá chung**
- C Mức thu nhập bình quân
- D GDP danh nghĩa
147. Nếu chỉ số giá trong thời kỳ thứ ba là 125% và thời kỳ thứ tư là 140% thì mức lạm phát trong thời kỳ thứ tư so với thời kỳ thứ ba là:
- A 12%
- B 11,2%**
- C 15%
- D Không thể tính được vì không có thông tin về thời kỳ gốc
148. **Nếu tỷ lệ lạm phát lớn hơn lãi suất danh nghĩa thì lãi suất thực tế sẽ**
- A Lớn hơn 0
- B Bằng 0
- C Nhỏ hơn 0**
- D Không âm
149. **Việc Trung Quốc bán nhiều xe máy sang Việt Nam trong thời gian qua chứng tỏ**
- A Trung Quốc trợ cấp cho việc xuất khẩu xe máy sang Việt Nam
- B Trung Quốc có lợi thế tuyệt đối so với Việt Nam trong việc sản xuất xe máy
- C Trung Quốc có lợi thế so sánh so với Việt Nam trong việc sản xuất xe máy**
- D Người Việt Nam sinh dùng hàng ngoại hơn hàng hoá sản xuất ở Việt Nam
150. **Nếu tổng sản lượng là không đổi và tiết kiệm quốc gia không có quan hệ với lãi suất, sự gia tăng của thuế sẽ**
- A Đẩy đồng tiết kiệm thẳng đứng sang trái
- B Làm giảm đầu tư
- C Làm tăng tiêu dùng
- D Làm giảm mức lãi suất cân bằng và tăng đầu tư**
151. **Cán cân thương mại chắc chắn sẽ được cải thiện khi chính phủ**
- A Tăng thuế nhập khẩu đánh vào xe máy
- B Tăng hạn ngạch nhập khẩu ô tô
- C Hạn chế số người dân trong nước du lịch sang Trung Quốc
- D Trợ cấp xuất khẩu cho một số mặt hàng
- E Tăng thuế nhập khẩu đồng loạt 1% và cải thiện cơ chế xuất khẩu, làm cho hoạt động xuất khẩu trở nên thông thoáng hơn.**
152. **Tỷ giá hối đoái thực tế là**
- A Tỷ giá hối đoái danh nghĩa trừ tỷ lệ lạm phát trong nước
- B Giá của một đồng tiền quốc gia tính bằng một đơn vị của đồng tiền quốc gia khác
- C Tỷ giá hối đoái danh nghĩa đã điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng từ sự thay đổi của giá cả ở trong nước và nước ngoài**
- D Tỷ giá hối đoái danh nghĩa tính theo giá hiện hành
153. **Khi hiệp định thương mại Việt Mỹ chính thức có hiệu lực, có nhiều khả năng**
- A Xuất khẩu của Việt Nam tăng và điều này làm cho tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam có xu hướng tăng
- B Nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam tăng và điều này làm cho tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam có xu hướng giảm

- C. Ngồi Mỹ sẽ sang du lịch ở Việt Nam nhiều hơn, quan hệ thương mại và tài chính Việt – Mỹ tăng, thị trường hối đoái sôi động hơn
- D. Có nhiều khả năng xảy ra hai hiện tượng đó là: Nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam tăng và điều này làm cho tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam có xu hướng giảm và ngồi Mỹ sẽ sang du lịch ở Việt Nam nhiều hơn, quan hệ thương mại và tài chính Việt – Mỹ tăng, thị trường hối đoái sôi động hơn

E. Tất cả các phương án lựa chọn đều có thể xảy ra

154. Những yếu tố nào sau đây không làm tăng xuất khẩu ròng của Việt Nam?

- A. Đồng tiền Việt Nam giảm giá
- B. Các nóc bàn hàng chủ yếu của Việt Nam kích thích nền kinh tế của họ

C. Các đồng tiền nóc ngoài đều giảm giá

- D. Các nóc bàn hàng dỡ bỏ hàng rào thuế quan

155. Trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định, sự gia tăng của xuất khẩu ròng sẽ

- A. Làm cho đồng IS dịch sang phải và xuất hiện luồng vốn từ nóc ngoài chảy vào
- B. Làm cho đồng LM dịch sang phải và sản lượng cân bằng tăng
- C. Làm cho đồng IS dịch sang trái và xuất hiện luồng vốn chảy ra nóc ngoài

D. Làm cho đồng IS dịch sang phải, xuất hiện luồng vốn từ nóc ngoài chảy vào và làm cho đường LM dịch sang phải, sản lượng cân bằng tăng

- E. Tất cả các lựa chọn đều đúng

156. Tiết kiệm công cộng bằng

- A. Thuế cộng các khoản chuyển giao của chính phủ trừ khoản mua hàng hoá - dịch vụ của chính phủ

B. Thuế trực thu cộng thuế gián thu trừ các khoản chuyển giao và mua hàng hoá - dịch vụ của chính phủ

- C. Thuế cộng các khoản chuyển giao của chính phủ cộng khoản mua hàng hoá - dịch vụ của chính phủ

- D. Thâm hụt ngân sách của chính phủ

157. Trong chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi, sự gia tăng của xuất khẩu ròng sẽ

- A. Làm cho đồng IS dịch sang phải và xuất hiện luồng vốn từ nóc ngoài chảy vào
- B. Làm cho đồng tiền trong nóc lên giá và đồng IS dịch chuyển về vị trí cũ
- C. Làm thay đổi cơ cấu của sản lượng, nhng không làm tăng sản lượng
- D. Làm cho đồng IS dịch sang phải, xuất hiện luồng vốn từ nóc ngoài chảy vào và làm cho đồng tiền trong nóc lên giá, đồng IS dịch chuyển về vị trí cũ

E. Tất cả các lựa chọn đều đúng

158. Nếu nền kinh tế đang nằm trong trạng thái cân bằng và đồng tổng cung của nền kinh tế là đồng tổng cung cố điển thì sự gia tăng mức cung ứng tiền với tỷ lệ 0% sẽ làm cho mức gia tăng

- A. 0%** B. ít hơn 0% C. Nhiều hơn 0% D. ở mức không thể dự báo được

159. Nếu mọi người thấy việc thanh toán qua hệ thống ngân hàng thuận tiện và ít tốn kém hơn, họ sẽ gửi nhiều tiền mặt vào ngân hàng và giữ ít tiền mặt hơn. Hiện tượng này sẽ làm cho

- A. Mức cung tiền tăng lên do số nhân tiền tăng
- B. Tỷ lệ lạm phát tăng
- C. Lãi suất danh nghĩa tăng
- D. Tỷ giá hối đoái giảm và xuất khẩu ròng tăng

E. Các hiện tượng thể hiện ở tất cả các phương án lựa chọn đều có khả năng xảy ra

160. Nếu muốn cắt giảm mức cung tiền nhng không làm thay đổi tổng cầu, chính phủ có thể

- A. Tăng thuế và giảm lãi suất chiết khấu
- B. Giảm thuế và bán trái phiếu chính phủ**
- C. Tăng chi tiêu và giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- D. Giảm chi tiêu và mua trái phiếu

161. Điều gì quyết định sản lượng sản xuất ra trong một nền kinh tế?

- A Lao động
B T bản
C Các nhân tố sản xuất
D Công nghệ sản xuất

E Các nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất

162. Một doanh nghiệp có động cơ tối đa hoá lợi nhuận khi quyết định lượng cầu về từng nhân tố sản xuất cần căn cứ vào

- A. doanh thu cận biên (hay sản phẩm cận biên) của nhân tố sản xuất
B. sản phẩm cận biên của lao động và tiền lương thực tế
C. sản phẩm cận biên của t bản và giá thuê thực tế của t bản
D. chi phí cận biên của nhân tố sản xuất

E. doanh thu cận biên (hay sản phẩm cận biên) của nhân tố sản xuất và chi phí cận biên của nhân tố sản xuất

163. Nếu một doanh nghiệp tăng sử dụng lao động và t bản thêm 50% và sản lượng cũng tăng 50%, thì ta nói rằng doanh nghiệp có

A. hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô

- B. hàm sản xuất có lợi suất tăng dần theo quy mô
C. hàm sản xuất có lợi suất giảm dần theo quy mô
D. hàm sản xuất có dạng hàm CD
E. Không phong án trong các phong án lựa chọn là đúng

164. Yếu tố nào trong các yếu tố sau quyết định tiêu dùng và đầu t?

- A. Thu nhập
B. Thu nhập khả dụng
C. Lãi suất danh nghĩa
D. Lãi suất thực tế

E. Thu nhập khả dụng và lãi suất thực tế

165. Khoản nào trong các khoản chi tiêu sau của chính phủ được coi là một phần của GDP?

- A. Mua vũ khí quân sự
B. Làm đồng và cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục
C. Trợ cấp xã hội cho người cao tuổi
D. Trợ cấp thất nghiệp

E. Mua vũ khí quân sự, làm đường và cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục

166. Biết rằng tiêu dùng, đầu t và chi tiêu mua hàng hoá - dịch vụ của chính phủ quyết định tổng cầu của nền kinh tế, trong khi đó các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất quyết định tổng cung (tổng sản lượng được sản xuất ra). Yếu tố nào trong các yếu tố sau điều chỉnh để tổng cầu bằng tổng cung?

- A. Lãi suất danh nghĩa
B. **Lãi suất thực tế**
C. Thu nhập
D. Thu nhập khả dụng
E. Cơ số tiền

167. Khi chính phủ tăng thuế, điều gì sẽ xảy ra?

- A. Tăng tiêu dùng, giảm đầu t và tăng lãi suất thực tế
B. **Giảm tiêu dùng, tăng đầu t và giảm lãi suất thực tế**
C. Tăng tiêu dùng, tăng đầu t và tăng lãi suất thực tế
D. Giảm tiêu dùng, giảm đầu t và giảm lãi suất thực tế
E. Cả tiêu dùng, đầu t và lãi suất thực tế đều tăng.

168. Theo mô hình tăng trưởng của Solow, tỷ lệ tiết kiệm cao dẫn đến

- A. mức t bản và sản lượng ở trạng thái dừng cao
B. mức t bản và sản lượng ở trạng thái dừng thấp
C. nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn trong ngắn hạn
D. nền kinh tế tăng trưởng cao và tốc độ tăng trưởng cao ấy sẽ kéo dài mãi mãi

E. mức t bản, mức sản lượng ở trạng thái dừng cao và nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn trong ngắn hạn

169. Với giả thiết rằng mục đích của các nhà hoạch định chính sách là tối đa hoá sự thịnh vượng của các cá nhân trong xã hội thì họ nên chọn mức t bản

- A. ở trạng thái dừng
B. **ở trạng thái vàng**

- C. ở trạng thái dừng và trạng thái vàng
D. cao hơn mức ở trạng thái vàng
E. Không thể đưa ra lời khuyên là nên chọn ở mức nào

170. **Chính sách kinh tế nào sẽ làm tăng tiết kiệm quốc gia?**

- A. Giảm chi tiêu mua hàng hoá - dịch vụ của chính phủ, tăng thuế
B. Tăng chi tiêu mua hàng hoá - dịch vụ của chính phủ, giảm thuế
C. Miễn thuế đánh vào tiền lãi và cổ tức

D. Giảm chi tiêu mua hàng hoá - dịch vụ của chính phủ, tăng thuế và miễn thuế đánh vào tiền lãi và cổ tức

- E. Tăng chi tiêu mua hàng hoá - dịch vụ của chính phủ, giảm thuế và miễn thuế đánh vào tiền lãi và cổ tức

171. **Trong nền kinh tế, khi có lạm phát thì ai là người chịu thuế lạm phát?**

A. Người giữ tiền

- B. Người có khoản tiền gửi trong các ngân hàng
C. Chính phủ
D. Người mua trái phiếu
E. Các công ty phát hành trái phiếu

172. **Theo hiệu ứng Fisher, nếu lạm phát tăng từ 6% lên đến 8% thì điều gì xảy ra với lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa?**

- A. Nếu giả định là lãi suất thực tế không chịu sự ảnh hưởng của lạm phát thì lãi suất danh nghĩa tăng 6% đến 8% và lãi suất thực cũng tăng như vậy.

B. Nếu giả định là lãi suất thực tế không chịu sự ảnh hưởng của lạm phát thì lãi suất danh nghĩa tăng 2% và lãi suất thực không đổi.

- C. Nếu giả định là lãi suất thực tế không chịu sự ảnh hưởng của lạm phát thì lãi suất danh nghĩa giảm 2%.
D. Nếu giả định là lãi suất thực tế không chịu sự ảnh hưởng của lạm phát thì lãi suất danh nghĩa giảm 6% đến 8%.

- E. Không phương án nào trong các phương án lựa chọn là đúng.

173. **Trong một nền kinh tế mở, các nhà đầu tư có thể vay trên thị trường tài chính quốc tế khi**

- A. đầu tư trong nước nhỏ hơn tiết kiệm trong nước

B. tiết kiệm trong nước nhỏ hơn đầu tư trong nước

- C. tiết kiệm trong nước bằng đầu tư trong nước
D. thị trường tiền tệ trong nước không ổn định
E. thị trường chứng khoán trong nước không hoạt động.

174. **Một nền kinh tế nhỏ và mở cửa, nếu cắt giảm chi tiêu cho quốc phòng thì**

- A. tiết kiệm quốc dân giảm, cán cân thương mại giảm và tỷ giá hối đoái thực tế tăng
B. tiết kiệm quốc dân giảm, cán cân thương mại tăng và tỷ giá hối đoái thực tế tăng

C. tiết kiệm quốc dân tăng, cán cân thương mại tăng và tỷ giá hối đoái thực tế giảm

- D. tiết kiệm quốc dân, cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái thực tế đều tăng
E. tiết kiệm quốc dân, cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái thực tế không đổi

175. **Coi mức giá là không đổi, theo lý thuyết về sự thích thanh khoản, khi tăng cung ứng tiền tệ**

- A. lãi suất sẽ tăng
B. **lãi suất sẽ giảm**
C. lãi suất không đổi
D. cầu tiền sẽ tăng
E. thu nhập tăng

176. **Hiệu quả của chính sách tiền tệ phụ thuộc vào**

- A. hệ số co giãn của cầu tiền với lãi suất
B. sự nhạy cảm của cầu đầu tư với lãi suất
C. giá trị của số nhân chi tiêu

D. hệ số co giãn của cầu tiền với lãi suất, sự nhạy cảm của cầu đầu tư với lãi suất, giá trị của số nhân chi tiêu

E. sự nhạy cảm của cầu đầu t với lãi suất, sự nhạy cảm của cầu đầu t với lãi suất

177. Trong mô hình Mundell Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi, khi chính phủ tăng thuế thì

A. tổng thu nhập không đổi, tỷ giá hối đoái giảm và cán cân thương mại tăng

B. tổng thu nhập giảm, tỷ giá hối đoái không đổi và cán cân thương mại tăng

C. tổng thu nhập không đổi, tỷ giá hối đoái tăng và cán cân thương mại giảm

D. tổng thu nhập tăng, tỷ giá hối đoái giảm và cán cân thương mại tăng

E. tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại không đổi

178. Trong mô hình Mundell Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi, khi chính phủ giảm cung ứng tiền tệ thì

A. tổng thu nhập không đổi, tỷ giá hối đoái giảm và cán cân thương mại tăng

B. tổng thu nhập thấp hơn, tỷ giá hối đoái cao hơn và cán cân thương mại giảm

C. tổng thu nhập cao hơn, tỷ giá hối đoái giảm và cán cân thương mại tăng

D. tổng thu nhập không đổi, tỷ giá hối đoái tăng và cán cân thương mại giảm

E. tổng thu nhập cao hơn, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại giảm

179. Trong mô hình Mundell Fleming với tỷ giá hối đoái cố định, khi hạn ngạch nhập khẩu xe máy được dỡ bỏ thì

A. Thu nhập thấp hơn, tỷ giá không thay đổi và cán cân thương mại giảm

B. Thu nhập không thay đổi, tỷ giá hối đoái thấp hơn và cán cân thương mại giảm

C. Thu nhập không thay đổi, tỷ giá hối đoái cao hơn và cán cân thương mại tăng

D. Thu nhập cao hơn, tỷ giá hối đoái thấp hơn và cán cân thương mại không thay đổi

E. Cả thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại đều tăng

180. Trong tình huống nào có thể cắt giảm lạm phát mà không gây ra suy thoái?

A. Làm giảm lạm phát dự kiến

B. Thông báo tới công chúng về kế hoạch giảm lạm phát trước khi họ hình thành kỳ vọng

C. Tạo dựng niềm tin cho những người ra quyết định về chính sách tiền lương và giá cả rằng kế hoạch giảm lạm phát đã được thông báo sẽ được thực hiện

D. Thông báo tới công chúng về kế hoạch giảm lạm phát trước khi họ hình thành kỳ vọng và tạo dựng niềm tin cho những người ra quyết định về chính sách tiền lương và giá cả rằng kế hoạch giảm lạm phát đã được thông báo sẽ được thực hiện

E. Không có phương án nào mà theo đó có thể cắt giảm lạm phát mà không gây ra suy thoái vì theo mô hình Phillip nếu muốn cắt giảm lạm phát phải chấp nhận sự suy thoái kinh tế.

181. Một nền kinh tế nhỏ và mở cắt giảm chi tiêu cho quốc phòng, điều gì sẽ xảy ra với tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái?

A. Tiết kiệm tăng, đầu tư không đổi, cán cân thương mại tăng và tỷ giá hối đoái thực tế giảm.

B. Tiết kiệm giảm, đầu tư không đổi, cán cân thương mại tăng và tỷ giá hối đoái thực tế giảm.

C. Tiết kiệm tăng, đầu tư tăng, cán cân thương mại tăng và tỷ giá hối đoái thực tế giảm.

D. Tiết kiệm giảm, đầu tư giảm, cán cân thương mại tăng và tỷ giá hối đoái thực tế giảm.

182. Một nền kinh tế nhỏ và mở cấm nhập khẩu tivi của Nhật, điều gì sẽ xảy ra với tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại, lãi suất và tỷ giá hối đoái?

A. Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại không đổi nhưng tỷ giá hối đoái thực tế tăng

B. Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại không đổi nhưng tỷ giá hối đoái thực tế giảm

C. Tiết kiệm, đầu tư không đổi, nhưng cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái thực tế tăng

D. Tiết kiệm, đầu tư giảm nhưng cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái thực tế tăng

183. Trong một nền kinh tế nhỏ và mở, nếu sự bi quan của người tiêu dùng về tương lai làm cho họ chi tiêu ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn thì sẽ dẫn đến

A. Cán cân thương mại tăng, tỷ giá hối đoái danh nghĩa giảm, tỷ giá hối đoái thực tế giảm.

- B Cán cân thương mại giảm, tỷ giá hối đoái danh nghĩa giảm, tỷ giá hối đoái thực tế tăng.
 C Cán cân thương mại tăng, tỷ giá hối đoái danh nghĩa tăng, tỷ giá hối đoái thực tế giảm.
 D Cán cân thương mại tăng, tỷ giá hối đoái danh nghĩa giảm, tỷ giá hối đoái thực tế tăng.

184. Trong một nền kinh tế nhỏ và mở, nếu Thái Lan tung ra thị trường một loại mì ăn liền hợp khẩu vị người Việt Nam khiến cho nhiều người Việt Nam ưa chuộng loại mì đó hơn mì ăn liền trong nước thì trong nền kinh tế Việt Nam ta thấy

A Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại không đổi nhưng tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế lại giảm.

B Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại giảm nhưng tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế lại không đổi.

C Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại không đổi nhưng tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế lại tăng.

D Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại tăng nhưng tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế lại không đổi.

185. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:

$$\begin{aligned} Y &= C + I + G + NX & C &= 250 + 0,75(Y - T) \\ Y &= 5000 & I &= 1000 - 50r \\ G &= 1000 & NX &= 500 - 500\epsilon \\ T &= 1000 & r &= r^* = 5 \end{aligned}$$

Tiết kiệm quốc dân bằng

A 750 B 570 C 1750 D 1570

186. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:

$$\begin{aligned} Y &= C + I + G + NX & C &= 250 + 0,75(Y - T) \\ Y &= 5000 & I &= 1000 - 50r \\ G &= 1000 & NX &= 500 - 500\epsilon \\ T &= 1000 & r &= r^* = 5 \end{aligned}$$

Đầu tư, xuất khẩu ròng và tỷ giá cân bằng lần lượt là

A I = 750, NX = 0 và $\epsilon = 1$ B I = 570, NX = 1 và $\epsilon = 1$
 C I = 750, NX = 1 và $\epsilon = 1$ D I = 570, NX = 0 và $\epsilon = 1$

187. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:

$$\begin{aligned} Y &= C + I + G + NX & C &= 250 + 0,75(Y - T) \\ Y &= 5000 & I &= 1000 - 50r \\ G &= 1250 & NX &= 500 - 500\epsilon \\ T &= 1000 & r &= r^* = 5 \end{aligned}$$

Tiết kiệm quốc dân và đầu tư lần lượt bằng

A S = 500 và I = 750 B S = 750 và I = 500
 C S = 500 và I = 570 D S = 750 và I = 750

188. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:

$$\begin{aligned} Y &= C + I + G + NX & C &= 250 + 0,75(Y - T) \\ Y &= 5000 & I &= 1000 - 50r \\ G &= 1250 & NX &= 500 - 500\epsilon \\ T &= 1000 & r &= r^* = 5 \end{aligned}$$

Xuất khẩu ròng và tỷ giá cân bằng lần lượt bằng

A NX = -250 và $\epsilon = 1,5$ B NX = 250 và $\epsilon = 1,5$
 C NX = -250 và $\epsilon = 1,15$ D NX = 250 và $\epsilon = 0,15$

189. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:

$$\begin{aligned} Y &= C + I + G + NX & C &= 250 + 0,75(Y - T) \\ Y &= 5000 \end{aligned}$$

$$G = 1000$$

$$T = 1000$$

$$NX = 500 - 500\epsilon$$

$$r = r^* = 10$$

Tiết kiệm quốc dân và đầu tư lần lượt bằng

A $S = 750$ và $I = 500$

C $S = 7500$ và $I = 100$

B $S = 750$ và $I = 1000$

D $S = 75$ và $I = 100$

190. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:

$$Y = C + I + G + NX$$

$$Y = 5000$$

$$G = 1000$$

$$T = 1000$$

$$C = 250 + 0,75(Y - T)$$

$$I = 1000 - 50r$$

$$NX = 500 - 500\epsilon$$

$$r = r^* = 10$$

Xuất khẩu ròng và tỷ giá cân bằng lần lượt bằng

A. $NX = 250$ và $\epsilon = 0,5$

B. $NX = -250$ và $\epsilon = 0,5$

C. $NX = 250$ và $\epsilon = 1,5$

D. $NX = -250$ và $\epsilon = 0,15$

191. Ở một thời kỳ, báo chí đưa tin rằng lãi suất danh nghĩa ở Việt Nam là 12% và ở Trung Quốc là 8%. Giả sử lãi suất thực tế của hai nước là như nhau và lý thuyết ngang bằng sức mua là đúng thì sử dụng phương trình Fisher, có thể rút ra kết luận là:

A. Lạm phát dự kiến ở Việt Nam cao hơn lạm phát dự kiến ở Trung Quốc là 4%

B Lạm phát dự kiến ở Việt Nam thấp hơn lạm phát dự kiến ở Trung Quốc là 4%

C Lạm phát dự kiến ở Việt Nam bằng lạm phát dự kiến ở Trung Quốc và bằng 4%

D Không thể xác định được từ những thông tin đã cho

192. Giả sử các công nhân và các hãng đột nhiên tin rằng lạm phát có thể sẽ tăng cao trong năm tới. Cũng giả sử rằng, nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái cân bằng dài hạn, đường tổng cầu không dịch chuyển và coi mức giá là không đổi thì

A. Công nhân sẽ đòi tăng lương danh nghĩa và tiền lương thực tế sẽ tăng

B Công nhân sẽ đòi tăng lương danh nghĩa và tiền lương thực tế sẽ giảm

C Công nhân sẽ không đòi tăng lương danh nghĩa và tiền lương thực tế sẽ tăng

D Công nhân sẽ đòi tăng lương danh nghĩa và tiền lương thực tế sẽ không tăng

193. Nếu các hộ gia đình quyết định sẽ tiết kiệm một tỷ lệ ít hơn trước trong thu nhập thì

A. Đường AD dịch chuyển sang phải, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều tăng

B Đường AS ngắn hạn dịch chuyển sang trái và kết quả là sản lượng giảm và mức giá tăng

C Cả đường AS và AD đều dịch chuyển sang trái, kết quả là sản lượng giảm, còn chưa có đủ thông tin để kết luận ảnh hưởng đến mức giá.

D Đường AD dịch chuyển sang trái do xuất khẩu giảm, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều giảm

194. Các vườn cà phê ở Tây Nguyên trải qua một đợt hạn hán kéo dài

A. Đường AD dịch chuyển sang phải, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều tăng

B Đường AS ngắn hạn dịch chuyển sang trái và kết quả là sản lượng giảm và mức giá tăng

C Cả đường AS và AD đều dịch chuyển sang trái, kết quả là sản lượng giảm, còn chưa có đủ thông tin để kết luận ảnh hưởng đến mức giá.

D Đường AD dịch chuyển sang trái do xuất khẩu giảm, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều giảm

195. Nhiều lao động trẻ tuổi có cơ hội ra nước ngoài làm việc

A. Đường AD dịch chuyển sang phải, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều tăng

B Đường AS ngắn hạn dịch chuyển sang trái và kết quả là sản lượng giảm và mức giá tăng

C Cả đường AS và AD đều dịch chuyển sang trái, kết quả là sản lượng giảm, còn chưa có đủ thông tin để kết luận ảnh hưởng đến mức giá.

D Đường AD dịch chuyển sang trái do xuất khẩu giảm, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều giảm

196. Suy thoái kinh tế ở nước ngoài làm cho người nước ngoài mua hàng hóa Việt Nam ít hơn

A. Đường AD dịch chuyển sang phải, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều tăng

B Đường AS ngắn hạn dịch chuyển sang trái và kết quả là sản lượng giảm và mức giá tăng

C Cả đường AS và AD đều dịch chuyển sang trái, kết quả là sản lượng giảm, còn chưa có đủ thông tin để kết luận ảnh hưởng đến mức giá.

D Đường AD dịch chuyển sang trái do xuất khẩu giảm, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều giảm

197. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Trong năm 2008, giá nhập khẩu các nguyên liệu chủ yếu như (dầu, thép, phân bón, nhựa) tăng mạnh trên thị trường thế giới.

A Đây là cú sốc bất lợi đối với tổng cung. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế là sản lượng và việc làm giảm, còn mức giá tăng.

B Đây là cú sốc có lợi đối với tổng cung. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế là sản lượng và việc làm giảm, còn mức giá tăng.

C Đây là cú sốc bất lợi đối với tổng cung. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế là sản lượng tăng, việc làm giảm và mức giá tăng.

D Đây là cú sốc có lợi đối với tổng cung. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế là sản lượng và việc làm tăng, còn mức giá giảm.

198. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Trong năm 2008, giá nhập khẩu các nguyên liệu chủ yếu như (dầu, thép, phân bón, nhựa) tăng mạnh trên thị trường thế giới. Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa sản lượng trở lại mức tiềm năng thì cần

A. Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, nhưng đồng thời sẽ đẩy lạm phát lên mức cao hơn

B Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, lạm phát giảm.

C Thất chặt tài khóa và tiền tệ sẽ giúp ổn định mức giá, nhưng lại đẩy nền kinh tế lún sâu hơn vào suy thoái

D Chính phủ nên giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu đánh vào các mặt hàng có giá quốc tế cao. Điều này sẽ làm dịu bớt tác động bất lợi của cú sốc ngoại sinh đến chi phí sản xuất. Điều này sẽ làm giảm áp lực lạm phát và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

199. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Trong năm 2008, giá nhập khẩu các nguyên liệu chủ yếu như (dầu, thép, phân bón, nhựa) tăng mạnh trên thị trường thế giới. Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa mức giá trở về giá trị ban đầu thì cần

A Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, nhưng đồng thời sẽ đẩy lạm phát lên mức cao hơn

B Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, lạm phát giảm.

C Thất chặt tài khóa và tiền tệ sẽ giúp ổn định mức giá, nhưng lại đẩy nền kinh tế lún sâu hơn vào suy thoái

D Chính phủ nên giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu đánh vào các mặt hàng có giá quốc tế cao. Điều này sẽ làm dịu bớt tác động bất lợi của cú sốc ngoại sinh đến chi phí sản xuất. Điều này sẽ làm giảm áp lực lạm phát và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

200. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Trong năm 2008, giá nhập khẩu các nguyên liệu chủ yếu như (dầu, thép, phân bón, nhựa) tăng mạnh trên thị trường thế giới. Nhằm đối phó với cú sốc trên, giải pháp nào chính phủ Việt Nam nên áp dụng để góp phần kiềm chế lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế?

A Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, nhưng đồng thời sẽ đẩy lạm phát lên mức cao hơn

B Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, lạm phát giảm.

C Thất chặt tài khóa và tiền tệ sẽ giúp ổn định mức giá, nhưng lại đẩy nền kinh tế lún sâu hơn vào suy thoái

D Chính phủ nên giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu đánh vào các mặt hàng có giá quốc tế cao. Điều này sẽ làm dịu bớt tác động bất lợi của cú sốc ngoại sinh đến chi phí sản xuất. Điều này sẽ làm giảm áp lực lạm phát và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

201. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$C = 200 + 0,75(Y - T)$. Đầu tư dự kiến bằng 100, chi tiêu của chính phủ và thuế đều bằng 100. Hàm tổng chi tiêu dự kiến theo thu nhập là:

A. $AE = C + MPC(Y - T) + I + G$

B. $AE = C(Y - T) + I + G$

C. $AE = C + I + G$

D. $AE = 0,75Y + 325$

202. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$C = 200 + 0,75(Y - T)$. Đầu tư dự kiến bằng 100, chi tiêu của chính phủ và thuế đều bằng 100. Hàm tổng chi tiêu dự kiến theo thu nhập là: $AE = 0,75Y + 325$. Mức thu nhập cân bằng là

A. $Y = 1300$

B. $Y = 3100$

C. $Y = 1030$

D. $Y = 130$

203. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$C = 200 + 0,75(Y - T)$. Đầu tư dự kiến bằng 100, chi tiêu của chính phủ bằng 125 và thuế bằng 100. Mức thu nhập cân bằng là:

A. $Y = 1400$

B. $Y = 4200$

C. $Y = 4100$

D. $Y = 410$

204. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$C = 200 + 0,75(Y - T)$. Đầu tư dự kiến bằng 100, chi tiêu của chính phủ và thuế đều bằng 100. Chi tiêu của chính phủ phải bằng bao nhiêu để đạt được thu nhập cân bằng là 1600?

A. $G = 175$

B. $G = 157$

C. $G = 1750$

D. $G = 150$

205. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$C = \bar{C} + MPC(Y - T)$. Trong đó \bar{C} là tham số được gọi là tiêu dùng tự định và MPC là xu hướng tiêu dùng cận biên. Điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập cân bằng khi người dân tiết kiệm nhiều hơn được biểu thị bằng sự giảm sút của \bar{C} ?

A. Hàm AE sẽ dịch chuyển xuống dưới và thu nhập cân bằng sẽ giảm

B. Hàm AE sẽ dịch chuyển xuống dưới và thu nhập cân bằng sẽ tăng

C. Hàm AE sẽ dịch chuyển lên trên và thu nhập cân bằng sẽ giảm

D. Hàm AE sẽ dịch chuyển lên trên và thu nhập cân bằng sẽ tăng

206. Giả sử hàm cầu tiền có dạng: $MD/P = 1000 - 100r$. Trong đó r là lãi suất tính bằng phần trăm.

Cung tiền danh nghĩa $MS = 1000$, mức giá là 2. Cung tiền thực tế và lãi suất cân bằng là:

A. $MS/P = 500$ và $r = 5\%$

B. $MS/P = 5000$ và $r = 5\%$

C. $MS/P = 500$ và $r = 10\%$

D. $MS/P = 50$ và $r = 15\%$

207. Giả sử hàm cầu tiền có dạng: $MD/P = 1000 - 100r$. Trong đó r là lãi suất tính bằng phần trăm.

Cung tiền danh nghĩa $MS = 1200$, mức giá là 2. Cung tiền thực tế và lãi suất cân bằng là:

A. $MS/P = 600$ và $r = 4\%$

B. $MS/P = 600$ và $r = 5\%$

C. $MS/P = 600$ và $r = 10\%$

D. $MS/P = 60$ và $r = 15\%$

208. Giả sử hàm cầu tiền có dạng: $MD/P = 1000 - 100r$. Trong đó r là lãi suất tính bằng phần trăm.

Mức giá là 2. Nếu muốn mức lãi suất cân bằng là 7%, Ngân hàng trung ương cần ấn định mức cung tiền danh nghĩa bằng bao nhiêu?

A. $MS = 600$

B. $MS = 60$

C. $MS = 6000$

D. $MS = 500$

209. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

Tiêu dùng $C = 200 + 0,75(Y - T)$

Cung tiền danh nghĩa $MS = 1000$

Đầu tư: $I = 225 - 25r$

Cầu tiền thực tế $MD = Y - 100r$

Chi tiêu của chính phủ: $G = 75$

Mức giá $P = 2$

Thuế ròng: $T = 100$

Phương trình biểu diễn đường IS và LM lần lượt là:

A. $Y = 1700 - 100r$ và $Y = 500 + 100r$

B. $Y = 500 + 100r$ và $Y = 1700 - 100r$

C . $Y = 1700 + 100r$ và $Y = 500 - 100r$

D . $Y = 1700 + 100r$ và $Y = 500 + 100r$

210. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 75$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1000$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 2$$

Mức thu nhập và lãi suất cân bằng là:

A. $Y = 1100$ và $r = 6\%$

C. $Y = 100$ và $r = 16\%$

B. $Y = 1000$ và $r = 6\%$

D. $Y = 100$ và $r = 5\%$

211. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 125$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1000$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 2$$

Phương trình biểu diễn đường IS và LM lần lượt là:

A. $Y = 1900 - 100r$ và $Y = 500 + 100r$

C. $Y = 1900 + 100r$ và $Y = 500 - 100r$

B. $Y = 500 + 100r$ và $Y = 1900 - 100r$

D. $Y = 1900 + 100r$ và $Y = 500 + 100r$

212. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 125$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1000$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 2$$

Mức thu nhập và lãi suất cân bằng là:

A. $Y = 1200$ và $r = 7\%$

C. $Y = 1000$ và $r = 16\%$

B. $Y = 1200$ và $r = 6\%$

D. $Y = 100$ và $r = 5\%$

213. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 75$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1200$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 2$$

Phương trình biểu diễn đường IS và LM lần lượt là:

A. $Y = 1700 - 100r$ và $Y = 600 + 100r$

C. $Y = 1700 + 100r$ và $Y = 600 - 100r$

B. $Y = 600 + 100r$ và $Y = 1700 - 100r$

D. $Y = 1700 + 100r$ và $Y = 600 + 100r$

214. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 75$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1200$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 2$$

Mức thu nhập và lãi suất cân bằng là:

A. $Y = 1150$ và $r = 5,5\%$

C. $Y = 1510$ và $r = 16\%$

B. $Y = 1150$ và $r = 6\%$

D. $Y = 1500$ và $r = 5\%$

215. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 75$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1000$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 4$$

Phương trình biểu diễn đường IS và LM lần lượt là:

A. $Y = 1700 - 100r$ và $Y = 250 + 100r$

C. $Y = 1700 + 100r$ và $Y = 250 - 100r$

B. $Y = 250 + 100r$ và $Y = 1700 - 100r$

D. $Y = 1700 + 100r$ và $Y = 250 + 100r$

216. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 75$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1000$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 4$$

Mức thu nhập và lãi suất cân bằng là:

A. $Y = 975$ và $r = 7,25\%$

C. $Y = 97,5$ và $r = 6\%$

B. $Y = 9750$ và $r = 7,25\%$

D. $Y = 97,5$ và $r = 7\%$

217. Giả sử một nền kinh tế có đường Phillips: $\pi = \pi - 1 - 0,5(u - 0,06)$. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là:

A. 6%

B. 0,6%

C. 0,06%

D. 16%

218. Giả sử một nền kinh tế có đường Phillips: $\pi = \pi - 1 - 0,5(u - 0,06)$. Thất nghiệp chu kỳ phải là bao nhiêu để lạm phát 5%?

A. 16%

B. 10%

C. 6%

D. 0,16%

219. Theo mô hình IS – LM, điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư khi ngân hàng trung ương tăng mức cung tiền?

A. Thu nhập tăng, tiêu dùng tăng, lãi suất giảm và đầu tư tăng.

B. Thu nhập giảm, tiêu dùng tăng, lãi suất giảm và đầu tư tăng.

C. Thu nhập tăng, tiêu dùng tăng, lãi suất tăng và đầu tư giảm.

D. Thu nhập tăng, tiêu dùng giảm, lãi suất tăng và đầu tư giảm.

220. Theo mô hình IS – LM, điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư khi chính phủ tăng chi tiêu?

A. Thu nhập, lãi suất và tiêu dùng tăng, đầu tư giảm.

B. Thu nhập, lãi suất và tiêu dùng giảm, đầu tư giảm.

C. Thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư giảm.

D. Thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư tăng.

221. Theo mô hình IS – LM, điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư khi chính phủ tăng thuế

A. Thu nhập và lãi suất giảm, tiêu dùng giảm và đầu tư tăng.

B. Thu nhập tăng và lãi suất giảm, tiêu dùng giảm và đầu tư tăng.

C. Thu nhập và lãi suất giảm, tiêu dùng và đầu tư tăng.

D. Thu nhập và lãi suất tăng, tiêu dùng giảm và đầu tư tăng.

222. Theo mô hình IS – LM, điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư khi chính phủ tăng chi tiêu và thuế với quy mô như nhau?

A. Thu nhập tăng nhưng tăng ít hơn sự gia tăng của T và G, tiêu dùng giảm, lãi suất tăng và đầu tư giảm.

B. Thu nhập tăng nhiều hơn sự gia tăng của T và G, tiêu dùng tăng, lãi suất tăng và đầu tư giảm.

C. Thu nhập tăng nhưng tăng ít hơn sự gia tăng của T và G, tiêu dùng giảm, lãi suất giảm và đầu tư tăng.

D. Thu nhập tăng nhiều hơn sự gia tăng của T và G, tiêu dùng tăng, lãi suất giảm và đầu tư giảm.

223. Trong một nền kinh tế, khi chi tiêu thực tế cao sẽ dẫn đến tổng sản phẩm quốc nội:

A. Lạm phát do cầu kéo.

B. Lạm phát do chi phí

đẩy.

C. Lạm phát quỳ, không.

D. Lạm phát không.

224. Lạm phát xuất hiện cả thóc do các nguyên nhân:

A. Tăng cung tiền.

B. Tăng chi tiêu chính

phĩ.

C. Tăng lương vụ gi, các yếu tố sản xuất.

D. C và 3

cầu đều đóng.

225. Đường LM dốc lên về phía phải phản ánh quan hệ

A. Lãi suất tăng dẫn đến sản lượng cân bằng tăng.

B. Sản lượng tăng dẫn đến lãi suất cân bằng tăng.

C. Lãi suất giảm dẫn đến sản lượng cân bằng giảm.

D. Lãi suất giảm dẫn đến sản lượng cân bằng tăng.

226. Đường IS dốc xuống về phía phải phản ánh quan hệ

A. Sản lượng giảm dẫn đến lãi suất cân bằng tăng.

B. Sản lượng tăng dẫn đến lãi suất cân bằng giảm.

C. Lãi suất giảm dẫn đến sản lượng cân bằng tăng.

D. Lãi suất giảm dẫn đến sản lượng cân bằng giảm.

227. Mỗi điểm trên đường LM chỉ ra mức lãi suất và sản lượng mà tại đó

A. Sản lượng đạt mức cân bằng.

B. Cung về tiền bằng với cầu về tiền.

C. Sản lượng có thể đạt mức cân bằng hoặc không.

D. Cung về tiền bằng với cầu về tiền và sản lượng có thể đạt mức cân bằng hoặc không

228. Điểm cân bằng trong mô hình IS-LM chỉ ra mức lãi suất và sản lượng mà tại đó

A. Cung và cầu về hàng hoá và dịch vụ bằng nhau.

B. Cung về tiền bằng với cầu về tiền.

C. Cung và cầu cân bằng đồng thời trên cả 2 thị trường hàng hoá và tiền tệ.

D. Cung và cầu cân bằng hoặc trên thị trường hàng hoá hoặc trên thị trường tiền tệ.

229. Nền kinh tế di chuyển dọc trên đường IS khi

A. Lãi suất tăng làm cho đầu tư giảm.

B. Các nhà đầu tư lạc quan hơn và đầu tư nhiều hơn.

C. Chính phủ tăng chi tiêu.

D. Các lựa chọn đều sai.

230. Trong mô hình IS-LM, chính sách tài chính mở rộng dẫn đến

A. Đường IS dịch chuyển sang phải.

B. Lãi suất tăng, đầu tư giảm.

C. Sản lượng tăng và lãi suất giảm.

D. Đường IS dịch chuyển sang phải và lãi suất tăng, đầu tư giảm.

231. Trong mô hình IS-LM, chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ dẫn tới

A. Đường LM dịch sang phải.

B. Lãi suất giảm, sản lượng tăng.

C. Lãi suất tăng, đầu tư giảm.

D. Đường LM dịch sang phải và lãi suất tăng, đầu tư giảm.

232. Trong mô hình IS-LM, khi chính phủ áp dụng đồng thời chính sách tài chính mở rộng và chính sách tiền tệ thắt chặt thì

A. Sản lượng chắc chắn tăng.

B. Lãi suất chắc chắn tăng.

C. Sản lượng chắc chắn giảm.

D. Lãi suất chắc chắn giảm.

233. Trong mô hình IS-LM, khi sản lượng thấp hơn mức tiềm năng, chính phủ nên áp dụng

A. Chính sách tài chính mở rộng.

B. Chính sách tiền tệ mở rộng.

C. Kết hợp chính sách tài chính mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng.

D. Chính sách tài chính mở rộng hoặc chính sách tiền tệ mở rộng hoặc kết hợp cả chính sách tài chính mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng.

234. Câu nào dưới đây không đúng ?

A. Đường LM có độ dốc càng nhỏ thì chính sách tài chính càng tác động mạnh đến sản lượng.

B. Đường IS có độ dốc càng nhỏ thì chính sách tài chính càng tác động mạnh đến sản lượng.

C. Đường LM có độ dốc càng nhỏ thì chính sách tiền tệ càng tác động mạnh đến sản lượng.

D. Đường IS có độ dốc càng nhỏ thì chính sách tiền tệ càng tác động mạnh đến sản lượng.

235. Nếu đầu tư hoàn toàn không phụ thuộc vào lãi suất thì:

A. Đường IS có dạng thẳng đứng.

B. Đường IS có dạng nằm ngang.

C. Đường IS có dạng dốc lên về phía phải.

D. Đường LM có dạng thẳng đứng.

236. Đường LM nằm ngang khi

A. Cầu về tiền không phụ thuộc vào lãi suất.

B. Cầu về tiền vô cùng nhạy cảm với lãi suất.

C. Cầu về tiền không phụ thuộc vào sản lượng.

D. Cầu tiền vô cùng nhạy cảm với sản lượng.

237. Nếu đường IS có dạng thẳng đứng thì

- A. Chính sách tiền tệ không tác động đến sản lượng.
- B. Chính sách tiền tệ tác động mạnh đến sản lượng.
- C. Chính sách tài chính tác động mạnh đến sản lượng.

D. Chính sách tiền tệ không tác động đến sản lượng và chính sách tài chính tác động mạnh đến sản lượng.

238 Nếu đường LM nằm ngang thì

- A. Chính sách tài chính không làm thay đổi lãi suất.
- B. Chính sách tài chính tác động mạnh đến sản lượng.
- C. Chính sách tiền tệ không tác động đến sản lượng.

D. Chính sách tài chính không làm thay đổi lãi suất và chính sách tài chính không làm thay đổi lãi suất.

239: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi, chính sách hạn chế nhập khẩu dẫn đến:

- A. Xuất khẩu ròng tăng, tỷ giá hối đoái giảm.
- B. Xuất khẩu ròng giảm, tỷ giá hối đoái giảm.
- C. Xuất khẩu ròng tăng, tỷ giá hối đoái tăng.

D. Xuất khẩu ròng không đổi, tỷ giá hối đoái tăng.

240: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, chính sách hạn chế nhập khẩu dẫn đến

- A. Xuất khẩu ròng tăng, sản lượng tăng.**
- B. Xuất khẩu ròng giảm, sản lượng không đổi.
- C. Cung tiền tăng, đầu tư tăng và sản lượng tăng.
- D. Xuất khẩu giảm, xuất khẩu ròng không đổi.

241: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi, việc tăng cung tiền đến tới

- A. Sản lượng tăng do đầu tư trong nước tăng.
- B. Sản lượng giảm do đầu tư trong nước giảm.

C. Sản lượng tăng do xuất khẩu ròng tăng.

- D. Sản lượng không đổi do xuất khẩu ròng không đổi.

242: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, chính sách tài chính mở rộng dẫn đến

A. Đường IS* dịch chuyển sang phải và đường LM* dịch chuyển sang phải.

- B. Đường IS* dịch chuyển sang phải và đường LM* không dịch chuyển.
- C. Đường IS* dịch chuyển sang trái và đường LM* không dịch chuyển.
- D. Đường IS* dịch chuyển sang trái và đường LM* dịch chuyển sang phải.

243: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi, chính sách tài chính mở rộng dẫn đến

A. Đường IS* dịch chuyển sang phải và đường LM* dịch chuyển sang phải.

B. Đường IS* dịch chuyển sang phải và đường LM* không dịch chuyển.

- C. Đường IS* dịch chuyển sang trái và đường LM* không dịch chuyển.
- D. Đường IS* dịch chuyển sang trái và đường LM* dịch chuyển sang phải.

244: Khi chính phủ thực hiện phá giá đồng nội tệ, việc tăng cung tiền dẫn đến

A. Lãi suất giảm, đầu tư tăng, sản lượng tăng.

B. Tỷ giá hối đoái giảm, xuất khẩu ròng tăng và sản lượng tăng.

- C. Tỷ giá hối đoái giảm, xuất khẩu ròng giảm và sản lượng giảm.
- D. Các câu đều sai.

245: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi, lạm quan kinh doanh dẫn đến

- A. Đầu tư tăng, tổng cầu tăng và sản lượng tăng.
- B. Đầu tư tăng, xuất khẩu ròng tăng, tổng cầu tăng và sản lượng tăng.

C. Đầu tư tăng, xuất khẩu ròng giảm tương ứng, tổng cầu không đổi và sản lượng không đổi.

D. Các câu đều sai.

246. Trong số những nhận định dưới đây về đặc điểm của đường IS*, câu nào không đúng?

A. Đường IS* phản ánh

B . Đường IS* phản ánh quan hệ lãi suất giảm, đầu tư tăng, sản lượng tăng.

C . Đường IS* phản ánh quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tỷ giá hối đoái và sản lượng.

D . Đường IS* phản ánh quan hệ tỷ giá hối đoái giảm, xuất khẩu ròng tăng.

247. Mô hình IS*-LM* đúng trong điều kiện

A.Sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng.

B.Giá cố định.

C .Nền kinh tế nhỏ, mở cửa.

D.Tất cả các điều kiện trong các phương án lựa chọn .

248. Đường Phillips ban đầu phản ánh

A. Mọi quan hệ tỷ lệ thuận giữa lạm phát và thất nghiệp.

B.Sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp.

C. Quan hệ tỷ lệ thuận giữa sản lượng và tỷ lệ thất nghiệp.

D. Quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức giá và sản lượng.

249. Đường Phillips ban đầu chỉ ra

A.Tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn là tốc độ tăng trưởng cao hơn.

B. Tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn là tỷ lệ lạm phát cao hơn.

C .Tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn là tỷ lệ lạm phát thấp hơn.

D .Tương ứng với tỷ lệ lạm phát cao hơn là tốc độ tăng trưởng cao hơn.

250. Mô hình đường Phillips là sự mở rộng của mô hình tổng cầu-tổng cung, vì trong ngắn hạn, sự gia tăng của tổng cầu dẫn đến tăng giá và:

A.Sản lượng giảm.

B. Giảm thất nghiệp.

C . Tăng thất nghiệp.

D .Tăng sản lượng.

251. Trong dài hạn khi mọi người dự tính hợp lý về giá và kết quả là các loại giá và thu nhập thay đổi tương ứng với thay đổi mức giá chung, thì đường Phillips:

A.Có độ dốc dương.

B.Có độ dốc âm.

C. Có dạng thẳng đứng.

D. Có độ dốc phụ thuộc vào tốc độ điều chỉnh dự tính về giá.

252. Trong mô hình đường Phillips ban đầu (ngắn hạn), khi chính phủ thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ mở rộng để giảm tỷ lệ thất nghiệp thì:

A. Nền kinh tế sẽ trải qua thời kỳ lạm phát tăng.

B. Nền kinh tế sẽ trải qua thời kỳ lạm phát giảm.

C . Nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát không đổi.

D. Những điều nhận định trên đều sai.

253. Yếu tố nào dưới đây làm dịch chuyển đường Phillips dài hạn sang trái?

A. Giá dầu nhập khẩu tăng.

B. Lạm phát dự tính giảm.

C.Chính phủ tăng cung tiền.

D . Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên giảm.

254. Lạm phát dự tính tăng dẫn tới:

A. Đường Phillips dài hạn dịch chuyển sang trái.

B. Đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển lên trên.

C . Đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển xuống.

D. Vị trí các đường Phillips không thay đổi.

255. Trong dài hạn, lạm phát có nguyên nhân ở việc

A . Các ngân hàng có sức mạnh thị trường và từ chối cho vay tiền.

B. Chính phủ tăng thuế quá cao đến mức làm tăng chi phí của hoạt động kinh doanh và do vậy làm tăng giá cả.

C.Chính phủ in quá nhiều tiền.

D.Sự gia tăng giá cả của các yếu tố đầu vào.

E. Các nhà sản xuất không có quyền lực.

256. Nếu mức giá tăng gấp đôi

A. lượng cầu tiền giảm đi một nửa.

B .Cung tiền bị cắt giảm một nửa.

C .Thu nhập danh nghĩa không bị ảnh hưởng.

D.Giá trị của tiền giảm đi một nửa.

E. Các lựa chọn đều không đúng.

257. Trong dài hạn, cầu tiền phụ thuộc nhiều nhất vào

A. mức giá.

C. sự tồn tại của các chi nhánh ngân hàng.

258. Lý thuyết số lượng tiền tệ kết luận rằng sự gia tăng cung tiền gây ra

A. sự gia tăng tương ứng của tốc độ lưu thông tiền tệ.

C. sự gia tăng tương ứng của sản lượng thực tế.

D. sự giảm sút tương ứng của tốc độ lưu thông tiền tệ.

259. Phương trình số lượng có dạng

A. khối lượng tiền tệ \times mức giá = tốc độ lưu thông \times sản lượng thực tế.

B. khối lượng tiền tệ \times sản lượng thực tế = tốc độ lưu thông \times mức giá.

C. khối lượng tiền tệ \times tốc độ lưu thông = mức giá \times sản lượng thực tế.

D. Các lựa chọn đều không đúng.

260. Tốc độ lưu thông tiền tệ là

A. tốc độ quay vòng hàng năm của cung tiền.

B. tốc độ quay vòng hàng năm của sản lượng.

C. tốc độ quay vòng hàng năm của hàng tồn kho ở các doanh nghiệp.

D. rất không ổn định.

E. không thể tính toán được.

261. Thuế lạm phát

A. Là một loại thuế mà các doanh nghiệp phải nộp hàng quý dựa trên mức tăng giá sản phẩm của họ.

B. Là loại thuế đánh vào những người giữ tiền.

C. là loại thuế đánh vào những người có tài khoản tiết kiệm sinh lãi.

D. thường được các chính phủ có ngân sách cân bằng sử dụng.

E. Các lựa chọn đều sai.

262. Giả sử lãi suất danh nghĩa là 7% trong khi cung tiền tăng với tốc độ 5% một năm. Nếu chính phủ tăng tốc độ tăng tiền từ 5% lên 9%, thì hiệu ứng Fisher dự báo rằng trong dài hạn, lãi suất danh nghĩa sẽ bằng

A. 4%

B. 9%.

C. 11%.

D. 12%.

E. 16%.

263. Nếu lãi suất danh nghĩa bằng 6% và tỷ lệ lạm phát bằng 3% thì lãi suất thực tế là

A. 3%.

B. 6%. C. 9% .

D. 18%

E. Các lựa chọn đều sai.

264. Nếu có sự gia tăng trong chi tiêu của chính phủ

A. Sẽ không ảnh hưởng đến đường IS.

B. Đường IS dịch chuyển sang bên trái.

C. Đường IS dịch chuyển sang bên phải.

D. Sẽ có sự di chuyển dọc trên đường IS.

265. Chính sách gia tăng thuế của chính phủ sẽ:

A. Dẫn đến đường IS dịch chuyển sang trái.

B. Dẫn đến đường IS dịch chuyển sang phải.

C. Không ảnh hưởng đến đường IS.

D. Có sự di chuyển dọc đường IS.

266. Nếu ngân hàng trung ương bơm cho lượng cung tiền gia tăng:

A. Đường IS dịch chuyển sang phải.

B. Đường LM dịch chuyển sang phải.

C. Đường LM dịch chuyển sang trái.

D. Chỉ có sự di chuyển dọc trên đường LM.

267. Giả sử đầu tư hoàn toàn không co giãn theo lãi suất. Sự dịch chuyển của đường LM do sự gia tăng cung tiền :

A. Sẽ không làm gia tăng sản lượng nhưng sẽ ảnh hưởng đến lãi suất.

B. Sẽ gia tăng sản lượng và lãi suất.

C. Sẽ làm giảm sản lượng và lãi suất.

D. Sẽ làm gia tăng đầu tư và vì vậy gia tăng sản lượng.

268. Giả sử trong nền kinh tế có số nhân là 4 nếu đầu tư gia tăng là 8 tỉ, đường IS sẽ dịch chuyển sang phải với khoảng cách là:

A. Lớn hơn 32 tỉ.

D. Các câu đều sai.

269. Giả sử cho hàm cầu tiền là $MD = 200 - 100r + 20Y$, hàm MS = 400. Vậy phương trình đường LM:

A. $r = -2 + 0,2Y$

B. $r = 6 + 0,2Y$

C. $r = -2 - 0,2Y$

D. $r = 2 + 0,2Y$

270. Khi tính GDP hoặc GNP thì việc cộng hai khoản mục nào dưới đây là không đúng?

A. Chi tiêu của chính phủ với tiền lương.

B. Lợi nhuận của công ty và lợi tức nhận được từ việc cho công ty vay tiền.

C. Chi tiêu cho đầu tư và chi tiêu chính phủ.

D. Tiêu dùng của dân cư và chi tiêu chính phủ.

271. GDP là chỉ tiêu sản lượng quốc gia tính theo:

A. Quan điểm lãnh thổ

B. Sản phẩm cuối cùng được tạo ra trong năm.

C. Giá trị gia tăng của tất cả các ngành sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong và ngoài nước trong năm.

D. Quan điểm lãnh thổ và sản phẩm cuối cùng được tạo ra trong năm.

272. GNP tính theo giá trị thị trường bằng:

A. GDP tính theo giá thị trường cộng với thu nhập ròng từ nước ngoài.

B. GDP tính theo giá thị trường trừ thu nhập ròng từ nước ngoài.

C. Sản phẩm quốc dân ròng cộng khấu hao.

D. Thu nhập quốc dân cộng với tiết kiệm quốc dân.

273. Chỉ tiêu đo lường giá trị tính bằng tiền của toàn bộ hàng hóa và dịch vụ cuối cùng do công dân một nước sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định

A. Thu nhập quốc dân.

B. Sản phẩm quốc dân ròng

C. Tổng sản phẩm quốc dân

D. Thu nhập khả dụng.

274. Nếu khuynh hướng tiêu dùng cận biên nhỏ hơn 1, thì khi có thêm một đồng trong thu nhập khả dụng, bạn sẽ:

A. Luôn tăng tiêu dùng thêm một đồng

B. Luôn tăng tiêu dùng ít hơn một đồng

C. Luôn tăng tiêu dùng nhiều hơn một đồng

D. Không thể biết chắc, còn tùy thuộc vào ý thích của bạn.

275. Tổng sản phẩm quốc dân có thể đo lường bằng tổng của:

A. Tiêu dùng, đầu t, chi tiêu của chính phủ và xuất khẩu ròng.

B. Tiêu dùng, chuyển giao thu nhập, tiền lương và lợi nhuận.

C. Giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng, chi phí hàng hóa trung gian.

D. Sản phẩm quốc dân ròng, tổng sản phẩm quốc dân và thu nhập khả dụng.

276. Số nhân của tổng cầu phản ánh:

A. Mức thay đổi trong sản lượng khi tổng cầu tự định thay đổi 1 đơn vị

B. Mức thay đổi trong đầu t khi sản lượng thay đổi.

C. Mức thay đổi trong tổng cầu khi sản lượng thay đổi 1 đơn vị.

D. Không câu nào đúng.

277. Khi số nhân tác động đa nền kinh tế đến điểm cân bằng mới, lúc đó tổng chi tiêu dự kiến sẽ:

A. Thay đổi bằng đúng mức thay đổi của sản lượng thực tế.

B. Thay đổi luôn nhỏ hơn mức thay đổi của sản lượng thực tế.

C. Thay đổi luôn lớn hơn mức thay đổi của sản lượng thực tế.

D. Không thay đổi.

278. Sản lượng cân bằng là mức sản lượng tại đó:

A. Tổng cung bằng tổng cầu.

B. Tổng chi tiêu mong muốn bằng tổng sản lượng sản xuất của nền kinh tế.

C. Đòng tổng cầu cắt đòng 45⁰.

D. Các lựa chọn đều đúng.

279. Tiết kiệm quốc dãn bằng:

A. GDP – chi tiêu cho tiêu dụng – chi tiêu chính phủ

B. đầu tư + chi tiêu cho tiêu dùng

C. GDP – chi tiêu chính phủ

D. không lựa chọn nào đúng.

280. Sản lượng tiềm năng là mức sản lượng:

A. Tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

B. Cao nhất của một quốc gia mà không đa nền kinh tế vào tình trạng lạm phát cao.

C. Cao nhất của một quốc gia đạt đợc.

D. Tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và cao nhất của một quốc gia mà không đa nền kinh tế vào tình trạng lạm phát cao.

281: Chính sách giảm thuế của chính phủ sẽ làm:

A. Tăng tổng cầu và lãi suất giảm

B. Giảm tổng cầu và lãi suất tăng

C. Tăng tổng cầu do thu nhập khả dụng tăng

D. Giảm tổng cầu vì thu nhập khả dụng tăng

282. Cắt giảm các khoản chi ngân sách của chính phủ là một trong những biện pháp để:

A. Giảm tỷ lệ thất nghiệp.

B. Tăng đầu t cho giáo dục

C. Hạn chế lạm phát

D. Giảm thuế

283. Số nhân tiền tệ có mối quan hệ:

A. Tỷ lệ thuận với tỷ lệ dự trữ bắt buộc

B. Tỷ lệ thuận với cơ sở tiền tệ

C. Tỷ lệ nghịch với tỷ lệ dự trữ bắt buộc

D. Tỷ lệ nghịch với lãi suất.

284. Một trong những chức năng chủ yếu của ngân hàng trung ơng là

A. Kinh doanh tiền Tũ

B. Quản lý và điều tiết lượng tiền trong xã hội

C. Ngân hàng của mọi thành phần trong xã hội

D. Thủ quỹ của các doanh nghiệp

285. Nếu ngân hàng trung ơng giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và bán trái phiếu chính phủ thì khối lượng tiền tệ sẽ:

A. Tăng lên

B. Không đổi

C. Giảm xuống

D. Cha đủ thông tin để kết luận chính xác

286. Để giảm lạm phát,

- A .Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- C .Tăng lãi suất chiết khấu

- B .Bán trái phiếu chính phủ
- D . Các lựa chọn đều đúng**

287. Lãi suất chiết khấu là mức lãi suất

- A . Ngân hàng trung ương phải trả cho ngân hàng thương mại
- B . Ngân hàng thương mại phải trả cho ngân hàng trung ương khi vay tiền**
- C . Dân chúng phải trả khi vay tiền của ngân hàng thương mại
- D . Doanh nghiệp khác phải trả khi vay tiền của ngân hàng thương mại

288. Nếu có sự đầu tư quá mức của tư nhân hay chính phủ có khả năng dẫn đến lạm phát do:

- A . Sức ỳ của nền kinh tế
- B .Do cầu kéo**
- C . Do chi phí đẩy
- D . Các lựa chọn đều đúng

289. Thành phần nào sau đây được xếp vào thất nghiệp

- A.Sinh viên hệ tập trung
- B . Những người nội trợ
- C . Bộ đội xuất ngũ hoàn toàn có khả năng lao động đang làm việc

D.Cả 3 lựa chọn đều sai

290. Tỷ lệ lạm phát năm 2002 bằng 9% có nghĩa là

- A . Giá hàng tiêu dùng năm 2002 tăng thêm 9% so với năm 2001.
- B .Giá hàng tiêu dùng năm 2002 tăng thêm 9% so với năm gốc
- C. Chỉ số giá hàng tiêu dùng năm 2002 tăng thêm 9% so với năm 2001.**
- D . Chỉ số giá hàng tiêu dùng năm 2002 tăng thêm 9% so với năm gốc.